LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì cần phải tìm ra những ý tưởng mới và các dự án đầu tư mới. Một dự án đầu tư mới có tính khả thi hay không cần phải được xem xét và đánh giá một cách chính xác và đầy đủ về dự án đó. Để từ đó doanh nghiệp mới có thể quyết định có nên đầu tư hay không. Tuy nhiên, các dự án đầu tư thường đòi hỏi phải có một lượng vốn lớn mà không phải doanh nghiệp nào cũng có khả năng tài chính để thực hiện dự án đầu tư mà họ đưa ra. Lúc đó các doanh nghiệp cần phải tìm nguồn tài trợ cho dự án bằng cách đi vay vốn.

Mặt khác, NHTM là một trung gian tài chính lớn. Chính vì vậy các doanh nghiệp (các nhà đầu tư) sẽ tìm đến các NHTM để vay vốn tài trợ cho các dự án đầu tư của mình. Để có thể cho vay theo dự án đầu tư (vốn lớn, thời gian dài) thì các NHTM cũng cần phải xem xét, đánh giá về dự án cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp có dự án đầu tư để chắc chắn THTM có thể thu hồi lại được khoản cho vay. Việc thẩm định tài chính dự án đầu tư là việc làm hết sức cần thiết đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các NHTM. Với những suy nghĩ trên, đồng thời trong quá trình thực tập em nhận thấy công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư có vai trò sức quan trọng đối với các doanh nghiệp và NHTM nên em đã chọn đề tài ***"Thẩm định dự án đầu tư của NHTM"***

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của thầy giáo: **PSG.TS Vương Trọng Nghĩa** đã giúp đỡ em rất nhiều về mặt kiến thức và đặc biệt là về mặt tinh thần để em có thể hoàn thành chuyên đề này.

Em xin chân thành cảm ơn!

1. ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.

1.1 Đầu tư và dự án đầu tư.

1.1.1 Hoạt động đầu tư.

Lí thuyết phát triển đã chỉ ra rằng: khả năng phát triển của một quốc gia được hình thành bởi các nguồn lực về vốn, công nghệ, lao động và tài nguyên thiên nhiên là hệ thống có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau rất chặt chẽ được biểu hiện bởi phương trình:

D =f(C,T,L,R)

D: khả năng phát triển của một quốc gia

C:khả năng về vốn

T: công nghệ

L:lao động

R: tài nguyên thiên nhiên

Rõ ràng để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh hay rộng là phát triển kinh tế xã hội thì nhất thiết phải có hoạt động đầu tư.

Đầu tư theo nghĩa rộng, nói chung là sự hi sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt các kết quả đó. Các kết qủa ở đây chính là vốn, chất xám, tài nguyên thiên nhiên, thời gian …và lợi ích dự kiến có thể lượng hoá được (tức là đo được hiệu quả bằng tiền như sự tăng lên của sản lượng, lợi nhuận …) mà cũng có thể không lượng hoá được (như sự phát triển trong các lĩnh vực giáo dục, quốc phòng, giải quyết các vấn đề xã hội …). Đối với các doanh nghiệp hiểu đơn giản đầu tư là việc bỏ vốn kinh doanh để mong thu được lợi nhuận trong tương lai. Trên quan điểm xã hội thì đầu tư là hoạt động bỏ vốn phát triển từ

đó thu được các hiệu qủa kinh tế xã hội vì mục tiêu phát triển quốc gia. Song dù đứng trên góc độ nào đi chăng nữa, chúng ta đều nhìn thấy tầm quan trọng của hoạt động đầu tư, đặc điểm và sự phức tạp về mặt kĩ thuật, hậu quả và hiệu quả tài chính, kinh tế xã hội của hoạt động đầu tư đòi hỏi để tiến hành một công cuộc đầu tư phải có sự chuẩn bị cẩn thận và nghiêm túc. Sự chuẩn bị này được thể hiện ở việc soạn thảo các dự án. Có nghĩa là mọi công cuộc đầu tư phải được thực hiện theo dự án thì mới đạt hiệu qủa mong muốn. Vậy dự án đầu tư là gì? Dự án đầu tư là tập hợp các hoạt động kinh tế đặc thù với các mục tiêu phương pháp và phương tiện cụ thể để đạt được trạng thái mong muốn. Dự án đầu tư được xem xét ở nhiều góc độ.

1.1.2 Dự án đầu tư.

Về hình thức, dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và có hệ thống các hoạt động về chi phí theo một kế hoạch để đạt được những kết quả và thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai. Và đây cũng là phương tiện mà các chủ đầu tư sử dụng để thuyết phục nhằm nhận được sự ủng hộ cũng như tài trợ về mặt tài chính, từ phía chính phủ, các tổ chức chính phủ, các tổ chức tài chính.

Trên góc độ quản lí, dự án đầu tư là một công cụ quản lí việc sử dụng vốn vật tư, lao động để tạo ra các kết quả tài chính, kinh tế - xã hội trong một thời gian dài. Còn đứng trên phương diện kế hoạch, dự án đầu tư là một công cụ thể hiện kế hoạch chi tiết của một công cuộc đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội làm tiền đề cho quyết định đầu tư và tài trợ. Dự án đầu tư là một hoạt động riêng biệt nhỏ nhất trong công tác kế hoạch hoá nền kinh tế nói chung.

Như vậy dù đứng trên góc độ nào thì một dự án đầu tư cũng phải mang tính cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, tức là phải thể hiện được các nội dung chính sau:

* *Mục tiêu của dự án:* Thường ở hai cấp mục tiêu

Mục tiêu trực tiếp: Là mục tiêu cụ thể mà dự án phải đạt được trong khuôn khổ nhất định và khoảng thời gian nhất định.

Mục tiêu phát triển: Là mục tiêu mà dự án góp phần thực hiện, mục tiêu phát triển được xác định trong kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của vùng. Đạt được mục tiêu trực tiếp chính là tiền đề góp phần đạt được mục tiêu phát triển.

* *Kết quả của dự án*: Là những đầu ra cụ thể được tạo ra từ các hoạt động của dự án. Kết quả là điều kiện cần thiết để đạt được mục tiêu trực tiếp của dự án.

* *Các hoạt động của dự án*: Là những công việc do dự án tiến hành nhằm chuyển hoá những nguồn lực thành các kết quả của dự án. Mỗi hoạt động của dự án đều mang lại kết quả tương ứng.

**Nguồn lực cho dự án:* Đầu vào cần thiết để tiến hành dự án.

Phân loại dự án đầu tư

Để tiện cho việc theo dõi, quản lí dự án, người ta tiến hành phân loại dự án đầu tư. Việc phân loại có thể dựa trên nhiều tiêu thức khác nhau như:

Theo quy mô: dự án lớn, vừa, nhỏ.

Theo phạm vi: trong nước quốc tế.

Theo thời gian: ngắn, trung, dài hạn, nhưng thường các dự án là trung dài hạn.

Theo nội dung và theo tính chất loại trừ.

Với dự án của doanh nghiệp thường quan tâm đến hai cách phân loại cuối.

- ***Theo nội dung có:***

Dự án đầu tư mới: thường là những dự án rất lớn, liên quan tới những

khoản đầu tư mới, nhằm tạo ra những sản phẩm mới, độc lập với quá trình sản xuất cũ.

Dự án đầu tư mở rộng: nhằm tăng năng lực sản xuất để hình thành nhà máy, phân xưởng mới, dây chuyền sản xuất mới với mục đích cung cấp thêm những sản phẩm cùng loại cho thị trường.

Dự án đầu tư nâng cấp (chiều sâu) liên quan đến việc thay đổi công nghệ, tạo ra một công nghệ mới cao hơn trong cùng một tổ chức cũ.

Theo tính chất loại trừ:

Các dự án độc lập (không có tính loại trừ) thì việc thực hiện dự án này không liên quan đến việc chấp nhận hay bác bỏ dự án kia. Các dự án được coi là phụ thuộc khi chấp nhận dự án này có nghĩa là bác bỏ dự án kia bởi những giới hạn về nguồn lực hoặc sự liên quan có tác động lẫn nhau về công nghệ, môi trường …Tuy nhiên tính độc lập hay phụ thuộc của một dự án. Ví dụ một dự án đối với doanh nghiệp (nguồn lực giới hạn) là phụ thuộc (nếu thực hiện thì sẽ loại bỏ dự án khác). Nhưng đối với Ngân hàng thì vấn đề đó không cần đặt ra bởi khả năng cho vay lớn, không vì cho vay một dự án này mà loại trừ cho vay đối với dự án khác.

Quá trình hình thành và thực hiện một dự án đầu tư dù thuộc loại nào cũng phải trải qua các giai đoạn nhất định (còn gọi là chu kì của dự án đầu tư). Có nhiều góc độ tiếp cận chu kì dự án. Các bước công việc, các nội dung nghiên cứu ở các giai đoạn được tiến hành tuần tự nhưng không biệt lập mà đan xen gối đầu cho nhau, bổ xung cho nhau nhằm nâng cao dần độ chính xác của các kết quả nghiên cứu ở các bước tiếp theo.

Nếu xét từ góc độ đầu tư để xem xét chu kì như là các giai đoạn đầu tư thì một dự án phải trải qua ba giai đoạn:

Chuẩn bị đầu tư: Trong giai đoạn này người ta phải tiến hành các công việc cụ thể như: nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư, nghiên cứu

tiền khả thi sơ bộ chọn dự án, nghiên cứu khả thi (lập dự án, luận chứng kinh tế kĩ thuật) đánh giá và quyết định (thẩm định dự án)

Thực hiện đầu tư: Gồm các công việc sau: Hoàn tất các thủ tục để triển khai thực hiện đầu tư, thiết kế và lập dự toán thi công xây lắp công trình, chạy thử và nghiệm thu sử dụng.

Vận hành kết quả đầu tư: Sử dụng các mức công suất khác nhau qua các năm cuối cùng thanh lí và đánh giá.

Trong ba giai đoạn trên đây, giai đoạn đầu tư tạo tiền đề và quyết định sự thành công hay thất bại ở hai giai đoạn sau. Mà trong đó thẩm định dự án đầu tư là khâu không thể thiếu được trong chu kì của một dự án đầu tư. Trước hết là đối với chủ đầu tư để có một quyết định vững chắc cho việc ra quyết định đầu tư.

Do đặc điểm của dự án đầu tư có sự phức tạp về mặt kĩ thuật, thời gian đầu tư tương đối dài nên khi tiến hành đầu tư thì Ngân hàng cần phải xem xét cẩn thận và nghiêm túc để tránh những sai lầm không đáng có xảy ra.

1.2 Các đặc trưng cơ bản của hoạt động đầu tư.

Là hoạt động bỏ vốn nên quyết định trước hết thường là quyết định tài chính. Đầu tư là một trong những quyết định có ý nghĩa chiến lược đối với doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư là hoạt động bỏ vốn, đồng thời đặc điểm của các dự án đầu tư là thường yêu cầu một lượng vốn lớn, có tác động lớn tới hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, do đó, các dự án thường bị lạc hậu ngay từ lúc có ý tưởng đầu tư. Sai lầm trong việc dự toán vốn ban đầu có thể dẫn đến tình trạng lãng phí vốn lớn, thậm chí gây hậu quả nghiêm trọng đối với doanh nghiệp. Vì vậy, quyết định đầu tư của doanh nghiệp là quyết định có tính chiến lược, đòi hỏi cần phải được phân tích và cân nhắc kỹ lương trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

Là hoạt động diễn ra trong khoảng thời gian dài.

Là hoạt động luôn cần sự cân nhắc giữa lợi ích trước mắt và lợi ích trong tương lai.

Hoạt động đầu tư là hoạt động mang nặng rủi ro.

1.3. Thẩm định dự án đầu tư.

1.3.1. Khái niệm, vai trò:

Thẩm định dự án đầu tư là quá trình phân tích và làm sáng tỏ một loạt các vấn đề liên quan đến tính khả thi trong việc thực hiện dự án như: công suất, kỹ thuật, thị trường, tài chính, tổ chức… Với các thông tin về bối cảnh và các giả thiết được sử dụng trong quá trình lập dự án đồng thời đánh giá để xác định xem dự án có đạt được mục tiêu xã hội hay không? Có hiệu quả kinh tế, tài chính không?

Hoạt động này trước hết là phục vụ chính cho nhà đầu tư, nhà tài trợ rồi đến cơ quan quản lý Nhà nước.

- Đối với chủ đầu tư:

Lập kế hoạch phối hợp giữa chính sách tài chính, marketing, nhân sự, tác nghiệp một cách chính xác nhất có thể để lựa chọn phương án tốt nhất và qua đó chủ đầu tư sẽ đạt được hiệu quả của tài chính mong muốn.

- Với cơ quan Nhà nước: Giúp cho cơ quan nhà nước quyết định cho phép, chấp nhận dự án đó đi vào thực hiện có phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành, vùng, lãnh thổ?

- Với nhà tài trợ: Có thể vay được lãi cao, thu hồi vốn gốc đúng hạn và duy trì quan hệ làm ăn lâu dài.

- Với Ngân hàng: Cho vay theo dự án có đặc điểm đem lại nguồn lợi tức lớn vì dự án thông thường là có thời hạn dài, quy mô lớn, tình tiết phức tạp.

Bên cạnh đó, thông tin về dự án đều do người chủ đầu tư (đi vay ngân hàng) lập nên, cung cấp nên không khỏi có những ý kiến chủ quan nhất định "rộng" với dự án. Điều đó buộc NH phải tự mình tiến hành thẩm định dự án một cách toàn diện về lợi ích cũng như rủi ro khi tham gia dự án của khách hàng để quyết định có nên cho vay hay không?

Khi tiến hành cho vay vốn, Ngân hàng thường phải đối mặt với vô số những rủi ro. Vì một dự án thường kéo dài trong nhiều năm, đòi hỏi một lượng vốn lớn và bị chi phối bởi nhiều yếu tố mà trong tương lai có thể sẽ biến động khó lường. Những con số tính toán cũng như những nhận định đưa ra trong dự án (khi lập dự án) chỉ là những dự kiến, bởi vậy chứa đựng ít nhiều tính chủ quan của người lập dự án. Người lập dự án ở đây có thể là chủ đầu tư, hoặc các cơ quan tư vấn được thuê lập dự án, cơ sở các ý đồ kinh doanh và mong muốn của dự án. Các nhà soạn thảo thường đứng trên gốc độ hẹp để nhìn nhận các vấn đề của dự án. Có thể không tính toán đến các vấn đề có liên quan và đôi khi bỏ qua một số các yếu tố hoặc làm cho dự án trở nên khả thi hơn một cách cố ý nhằm đạt được sự ủng hộ, tài trợ của các bên có liên quan. Rõ ràng chủ đầu tư thẩm định dự án trước hết vì quyền lợi của mình song họ đứng trên quan điểm riêng.

Do vậy để tồn tại, đặc biệt là trong điều kiện của nền kinh tế thị trường với đặc điểm là tự do cạnh tranh và tính cạnh tranh lại rất cao, thì Ngân hàng cũng như các pháp nhân khác trong nền kinh tế phải tự tìm kiếm các phương cách, giải pháp cho riêng mình để ngăn ngừa các rủi ro có thể nẩy sinh. Thẩm định dự án đầu tư trong công tác hoạt động của Ngân hàng chính là một trong những biện pháp cơ bản nhằm phòng ngừa rủi ro trong quá trình cho vay vốn đầu tư tại Ngân hàng. Như vậy trên góc độ người tài trợ, các Ngân hàng, tổ chức tài chính đánh giá dự án chủ yếu trên phương diện khả thi, hiệu quả tài chính và xem xét khả năng thu nợ của Ngân hàng.

Với các cơ quan quản lí nhà nước có thẩm quyền thẩm định dự án được xem xét và đánh giá trên góc độ của toàn bộ nền kinh tế xã hội của đất nước.

Một cách tổng quát ta có thể đưa ra khái niệm về thẩm định dự án đầu tư như sau:

Thẩm định dự án đầu tư là qúa trình phân tích, đánh giá toàn diện các khía cạnh của một dự án đầu tư để ra các quyết định đầu tư cho phép đầu tư hoặc tài trợ.

Thực tế người thẩm định dự án sẽ tiến hành kiểm tra phân tích đánh giá từng phần và toàn bộ các mặt, các vấn đề có trong bản nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi (thường chỉ với bản nghiên cứu khả thi - hay còn gọi là luận chứng kinh tế kĩ thuật) trong mối quan hệ mật thiết với doanh nghiệp chủ dự án và các giả thiết về môi trường trong đó dự án sẽ hoạt động. Thẩm định dự án có ý nghĩa thể hiện ở việc giúp các dự án tốt không bị bác bỏ và dự án tồi không được chấp nhận. Tuy nhiên nhận định "tồi ", "khả thi ", "hiệu quả"… ở khía cạnh nào đó còn phụ thuộc vào góc độ của người thẩm định và khi đó họ sẽ đạt được những mục tiêu nhất định khi tiến hành thẩm định.

NHTM với tư cách là "Bà đỡ" về mặt tài chính cho các dự án sản xuất đầu tư thường xuyên thực hiện công tác đầu tư. Việc thẩm định này ngoài mục tiêu đánh giá hiệu quả của dự án còn nhằm xác định rõ hành lang an toàn cho các nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng cho các dự án. Vì vậy hiểu về sự cần thiết phải thẩm định dự án là một việc không thể thiếu được

1.3.2. Sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư

* *Về phía nhà đầu tư*

Thông thường, khi xảy ra quyết định đầu tư một dự án, chủ đầu tử phải cân nhắc giữa nhiều sự lựa chọn khác nhau, nghĩa là nhiều dự án khác nhau trong cùng một giai đoạn. Mặt khác, tuy nắm vững những vấn đề,

những chi tiết kỹ thuật… của dự án nhưng đôi khi khả năng thu thập nắm bắt những thông tin mới của doanh nghiệp bị hạn chế, nhất là đối với xu thế kinh tế, chính trị, xã hội mới. Điều đó làm giảm tính chính xác trong phán đoán của họ.

Công tác thẩm định dự án đầu tư sẽ đi sâu vào làm rõ các vấn đề này, giúp doanh nghiệp lựa chọn phương án tốt nhất mang lại hiệu quả cao nhất hoặc đưa ra những ý kiến xác đáng gợi ý cho chủ đầu tư để dự án có tính khả thi cao hơn.

** Về phía Ngân hàng*

Việc cho vay trải qua ba giai đoạn:

- Xem xét trước khi cho vay
- Thực hiện cho vay
- Thu gốc thu lãi

Ba giai đoạn này là một quá trình gắn bó chặt chẽ, mỗi giai đoạn có một ý nghĩa nhất định ảnh hưởng đến chất lượng của một khoản vay.

Để có một khoản vay chất lượng là điều mong muốn và mục tiêu hoạt động của NHTM. Nhưng nó là một điều cực kỳ khó khăn và NHTM vẫn thất bại khi cho vay vì thực tế vận động xã hội và thị trường luôn tồn tại không cân xứng về thông tin đầy đủ về nhau, do đó dẫn đến những hiểu biết sai lệch. Giữa NHTM và người vay cũng xảy ra tình trạng như vậy. Ngân hàng không có những thông tin đầy đủ về khách hàng dẫn đến Ngân hàng có thể thực hiện những khoản cho vay sai lầm. Đứng trước những rủi ro đó thì NHTM phải luôn cân nhắc đắn đo, xem xét và bằng những nghiệp vụ phải xác định những khách hàng tốt, khoản xin vay có chất lượng khi quyết định cho vay hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

Do vậy trong ba giai đoạn trên, việc xem xét trước khi cho vay (bao gồm quá trình thẩm định tài chính dự án đầu tư của Ngân hàng) có ý nghĩa

cực kì quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng, kết quả các khoản vay và các hoạt của giai đoạn sau. Giai đoạn này được Ngân hàng tiến hành rất kĩ lưỡng với nhiều phương pháp nghiệp vụ đặc thù để đảm bảo, an toàn chất lượng.

Hơn nữa, với chức năng quản lí và kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng, hoạt động Ngân hàng có tính chất đặc thù riêng mà các ngành khác không có được. Như đã nói ở trên, so với kinh doanh của các ngành kinh tế khác thì hoạt động Ngân hàng có nhiều rủi ro hơn cả. Nhất là trong nền kinh tế thị trường, ngành Ngân hàng phải huy động và tạo mọi nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu tín dụng cho mọi thành phần kinh tế. Việc Ngân hàng cho vay không thể không cần biết doanh nghiệp sử dụng vốn làm gì, quan niệm đơn giản là chỉ cần trả nợ, hoàn toàn là một quan niệm sai lầm và thụ động. Theo quan niệm kinh doanh hiện nay thì Ngân hàng và doanh nghiệp là bạn hàng. Mà đã là bạn hàng của nhau thì khi xác lập quan hệ phải tìm hiểu và thăm dò lẫn nhau, đặt ra cho nhau những điều kiện đảm bảo lợi ích cho cả đôi bên. Chính vì vậy, mà NHTM trước khi quyết định cho vay phải luôn đối mặt với hàng loạt câu hỏi khác nhau:

Cho ai vay?

Vay như thế nào?

Cho vay trong thời gian bao lâu?

Quản lí các khoản vay như thế nào? Thu gốc và lãi ra sao?

Bên cạnh đó một nguồn vốn quan trọng được Ngân hàng sử dụng cho vay là tiền gửi của khách hàng. Để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển thì bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, Ngân hàng còn phải đảm bảo an toàn và thanh khoản tức là phải hoạt động có trách nhiệm với những đồng tiền của khách hàng và phải thoả mãn bất cứ một nhu cầu rút tiền nào của khách hàng vào bất cứ thời điểm nào.

Đây là bài toán phức tạp mà Ngân hàng cần phải tìm lời giải đáp.

Quá trình tìm lời giải đúng cho bài toán này chính là công tác thẩm định các khoản cho vay.

Trong quan hệ tín dụng, vấn đề cơ bản mà Ngân hàng phải quan tâm để đưa ra một quyết định cho vay là hiệu quả và an toàn vốn của Ngân hàng.

Nói đến dự án đầu tư là nói đến một số lượng vốn lớn và thời gian dài, do vậy quyết định đầu tư sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sự thuận lợi và phát triển của Ngân hàng. Tuy nhiên không phải dự án nào cần vốn Ngân hàng cũng đáp ứng. Ngân hàng chỉ cho vay đối với những dự án có khả thi, tính được khả năng sinh lời của dự án… Muốn vậy Ngân hàng sẽ yêu cầu người xin vay lập và nộp vào Ngân hàng dự án đầu tư trên cơ sở dự án đầu tư cùng với các nguồn thông tin khác, Ngân hàng sẽ tiến hành tổng hợp và thẩm định dự án để đưa ra quyết định về tính khả thi của dự án.

Chính vì vậy việc thẩm định đúng đắn dự án đầu tư có ý nghĩa cực kì quan trọng đối với các tổ chức tín dụng nó thể hiện:

Giúp các tổ chức tín dụng nhìn nhận một cách lôgíc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quá khứ cũng như hiện tại, dự án xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai, trên cơ sở đánh giá chính xác đối tượng được đầu tư để có đối sách thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng sản xuất kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp để xem xét xu hướng phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế. Đây là căn cứ đánh giá cơ cấu chất lượng tín dụng, hiệu quả kinh tế khả năng thu nợ, những rủi ro có thể xảy ra của dự án và lập kế hoạch cung cấp tín dụng theo từng đối tượng cho vay cũng như theo từng đối tượng bỏ vốn.

Thế nhưng muốn xem xét hiệu quả thực sự cho hoạt động tín dụng thì Ngân hàng không chỉ cần dừng lại ở giai đoạn kiểm tra trước mà phải tiếp

tục kiểm tra trong, sau quá trình cho vay, đảm bảo vốn của Ngân hàng được sử dụng đúng mục đích, đem lai hiệu quả thực sự.

** Về phía xã hội và các cơ quan hữu quan*

Chúng ta biết rằng vấn đề thiếu vốn đang rất phổ biến ở nước ta. Trong điều kiện hiện nay cơ sở hạ tầng còn rất nghèo nàn, lạc hậu như hiện nay thì việc đầu tư là rất cần thiết. Tuy nhiên, với nguồn vốn hạn hẹp, số lượng các dự án đầu tư lại rất lớn thì quyết định vốn cho dự án nào là rất quan trọng và khó khăn muốn có quyết định này người ta phải tiến hành kiểm tra, thẩm định dự án, so sánh các dự án với nhau để lựa chọn được đầu tư là dự án mang lại hiệu quả cao nhất cho xã hội. Hiệu quả được nhắc đến ở đây không chỉ đơn thuần là hiệu quả kinh tế mà nó bao hàm cả hiệu quả xã hội khác như giải quyết công ăn việc làm, tăng ngân sách tiết kiệm ngoại tệ, tăng khả năng cạnh tranh quốc tế đặc biệt là vấn đề bảo vệ môi trường.

Công tác thẩm định dự án đầu tư sẽ giúp các cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá chính xác sự cần thiết và sự phù hợp của dự án trên tất cả các phương diện: mục tiêu, quy hoạch, quy mô và hiệu quả.

Tóm lại, vài nét nêu trên đã phần nào khắc hoạ được vai trò của công tác thẩm định dự án đầu tư. Chúng ta phải thừa nhận rằng đây là một công việc hết sức quan trọng. Nó có vai trò trên cả tầm vĩ mô (xã hội) và tầm vi mô (Ngân hàng, doanh nghiệp). Bởi lẽ nếu làm tốt công tác thẩm định không những đem lại hiệu quả cao cho hoạt động tín dụng, bảo đảm an toàn vốn cho Ngân hàng mà khi nhìn vào đó, các Ngân hàng, tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ an tâm hơn khi lựa chọn đầu tư vào Việt Nam thông qua các Ngân hàng trong nước, đặc biệt là NHTM quốc doanh. Chính các yếu tố đó đòi hỏi Ngân hàng phải tiếp tục đổi mới và không ngừng nâng cao quy trình thẩm định dự án đầu tư.

2. PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG.

2.1 Phương pháp thẩm định tài chính dự án đầu tư.

2.1.1 Các bước thực hiện thẩm định tài chính dự án đầu tư.

Bước1: *Thu thập số liệu thông tin về đơn vị vay vốn và về các khía cạnh liên quan đến dự án đầu tư:*

- Đơn vị sẽ lập hồ sơ vay vốn rồi nộp cùng hồ sơ pháp lý của mình, của dự án, và các báo cáo tài chính…

- Ngân hàng sẽ tra cứu thu thập các thông tin pháp lý báo cáo của cơ quan ngành báo chí về doanh nghiệp, thông tin do trung tâm nghiên cứu doanh nghiệp cung cấp.

Bước2: *Xử lý và đánh giá thông tin.*

Như xem xét tính chính xác của thông tin, tính toán các chỉ tiêu, so sánh chỉ tiêu, hỏi ý kiến chuyên gia tư vấn về những lĩnh vực cán bộ NHTM chưa rõ…để có kết quả thẩm định tối ưu.

Bước3: *Sau khi thẩm định, cán bộ tín dụng cho ý kiến của mình rồi trình bày giám đốc, phó giám đốc NHTM có cho vay hay không? Nếu có thì các điều khoản như thế nào?*

2.1.2 Các phương pháp sử dụng khi thẩm định dự án đầu tư.

Để đánh giá hiệu qủa tài chính dự án đầu tư về lí thuyết cũng như thực tế, người ta thường phải sử dụng các phương pháp (hay các chỉ tiêu sau đây).

**** Giá trị hiện tại ròng (NPV:Net Present Value)***

Giá trị hiện tại ròng của một dự án đầu tư là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại các nguồn thu nhập ròng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư.

Công thức tính:

$$NPV = C_o + PV$$

Trong đó:

NPV là giá trị hiện tại ròng

C_o là vốn đầu tư ban đầu vào dự án, C_o mang dấu âm (do là khoản đầu tư)

PV là giá trị hiện tại của các luồng tiền dự tính mà dự án mang lại trong thời gian hữu ích của nó. PV được tính

$$PV = \frac{C_1}{(1+r)} + \frac{C_2}{(1+r)^2} + \frac{C_3}{(1+r)^3} + \ldots\ldots + \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

C_t là các luồng tiền dự tính dự án mang lại ở các năm

t r là tỷ lệ chiết khấu phù hợp của dự án

Ý nghĩa của NPV chính là đo lường phần giá trị tăng thêm dự tính mà dự án đem lại cho nhà đầu tư với mức độ rủi ro cụ thể của dự án… Việc xác minh chính xác tỷ lệ chiết khấu của mỗi dự án đầu tư là khó khăn. người ta có thể lấy bằng với lãi suất đầu vào, đầu ra thị trên trường… Nhưng thông thường là chi phí bình quân của vốn. Tuỳ từng trường hợp, người ta còn xem về biến động lãi suất trên thị trường, và khả năng giới hạn về vốn của chủ đầu tư khi thực hiện dự án…

Sử dụng chỉ tiêu NPV để đánh giá dự án đầu tư theo nguyên tắc:

Nếu các dự án đầu tư thì tuỳ thuộc theo quy mô nguồn vốn, các dự án có NPV≥0 đều được chọn (Sở dĩ dự án NPV=0 vẫn có thể chọn vì khi đó có nghĩa là các luồng tiêu thụ của dự án vừa đủ để hoàn vốn đầu tư và cung cấp một tỷ lệ lãi suất yêu cầu cho khoản vốn đó). Ngược lại NPV< 0 ⇒ bác bỏ dự án

Nếu các dự án loại trừ nhau thì dự án nào có NPV≥ 0 và lớn nhất thì được chọn.

Sử dụng phương pháp NPV để đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư có ưu nhược điểm sau:

Ưu điểm:

Phương này tính toán dựa trên cơ sở dòng tiền có chiết khấu (tức là hiện tại hoá dòng tiền) là hợp lý vì tiền có giá trị theo thời gian.

Lựa chọn dự án theo chỉ tiêu NPV là thích hợp vì nó cho phép chọn dự án nào có làm tối đa hoá sự giàu có của chủ đầu tư.

Phương pháp này ngầm giả định rằng tỷ lệ lãi suất mà tại các luồng có tiền có thể được tái đầu tư là chi phí sử dụng vốn, nó là giả định thích hợp nhất.

Nhược điểm:

Phụ thuộc nhiều vào tỷ lệ chiết khấu r được lựa chọn. Cụ thể: r càng nhỏ ⇒NPV càng lớn và ngược lại. Trong khi đó, việc xác định đúng r là rất khó khăn.

Chỉ phản ánh được quy mô sinh lời (số tương đối: hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra là bao nhiêu).

Với các dự án có thời gian khác nhau, dùng NPV để lựa chọn dự án là không có ý nghĩa. Muốn so sánh được, phải giả định rằng dự án có thời gian ngắn hơn sẽ được đầu tư bổ sung với số liệu lặp lại như cũ để sao cho các dự án có thời gian bằng nhau. Thời kỳ phân tích dự án là bội số chung nhỏ nhất của các thời gian dự án. Đây là việc tính toán phức tạp mất thời gian.

**** Chỉ tiêu tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR: Internal Rate of Return)***

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ đo lường tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của một dự án. Về mặt kỹ thuật tính toán, IRR của một dự án đầu tư là tỷ lệ chiết khấu mà tại đó NPV=0, tức là thu nhập ròng hiện tại đúng bằng giá trị hiện tại của vốn đầu tư. đối với dự án đầu tư có thời gian là T năm, ta có công thức:

$$NPV = C_0 + \frac{C_1}{(1+IRR)} + \frac{C_2}{(1+IRR)^2} + \ldots + \frac{C_T}{(1+IRR)^T} = 0$$

Ý *nghĩa của chỉ tiêu IRR:* IRR đối với dự án chính là tỉ lệ sinh lời cần thiết của dự án. IRR được coi bằng mức lãi suất tiền vay cao nhất mà nhà đầu tư có thể chấp nhận mà không bị thua thiệt nếu toàn bộ số tiền đầu tư cho dự án đều là vốn vay (cả gốc và lãi cộng dồn) được trả bằng nguồn tiền thu được từ dự án mỗi khi chúng phát sinh.

Người ta sử dụng hai cách:

Tính trực tiếp: Đầu tiên chọn 1 lãi suất chiết khấu bất kì, tính NPV. Nếu NPV>0, tiếp tục nâng mức lãi suất chiết khấu và ngược lại. Lặp lại cách làm trên cho tới khi NPV= 0 hoặc gần bằng 0, khi đó mức lãi suất này bằng IRR của dự án đầu tư.

Phương pháp nội suy tuyến tính: thường được sử dụng. Đầu tiên chọn 2 mức lãi suất chiết khấu sao cho: Với $r_1 \Rightarrow$ có $NPV_1 > 0$

Với $r_2 \Rightarrow$ có $NPV_2 < 0$

Áp dụng công thức:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1 (r_1 - r_2)}{NPV_1 - NPV_2}$$

Chênh lệch giữa r_1 và r_2 không quá 0.05 thì nội suy IRR mới tương đối đúng.

Sử dụng IRR để đánh giá, lựa chọn dự án sau :

Trước hết lựa chọn một mức lãi suất chiết khấu làm $IRR_{ĐM}$ (IRR định mức thông thường đó chính là chi phí cơ hội)

So sánh nếu $IRR \geq IRR_{ĐM}$ thì dự án khả thi thi về tài chính, tức là: nếu là các dự án đầu tư là độc lập tuỳ theo quy mô nguồn vốn, các dự án có $IRR \geq IRR_{ĐM}$ được chấp nhận.

Nếu các dự án đầu tư loại trừ nhau: chọn dự án có $IRR \geq 0$ và lớn nhất.

Ưu điểm: của phương pháp IRR chú trọng xem xét tính thời gian của tiền. Sự thừa nhận giá trị thời gian của tiền làm cho kĩ thuật xác định hiệu quả vốn đầu tư ưu điểm hơn các phương pháp khác.

Phản ánh hiệu quả sinh lời của một đồng vốn (tính tỉ lệ %) nên có thể sử dụng so sánh chi phí sử dụng vốn. IRR cho biết mức lãi suất tiền vay tối đa mà dự án có thể chịu được. Giải quyết được vấn đề lựa chọn các dự án khác nhau.

Nhược điểm: Không đề cập đến độ lớn, quy mô của dự án, sử dụng IRR để lựa chọn dự án loại trừ có quy mô, thời gian khác nhau nhiều khi sai lầm. Với dự án có những khoản đầu tư thay thế lớn, dòng tiền đổi dấu liên tục dẫn tới hiện tượng IRR đa trị, và như vậy việc áp dụng IRR không còn chính xác.

Phương pháp IRR ngầm định rằng thu nhập ròng của dự án được tái đầu tư tại tỉ lệ lãi suất IRR nghĩa là không giả định đúng tỉ lệ tái đầu tư.

Ngoài ra còn tính theo ***phương pháp tỉ lệ hoàn vốn nội bộ điều chỉnh*** (MIRR) MIRR là tỉ lệ chiết khấu mà tại đó giá trị hiện tại của chi phí đầu tư bằng giá trị hiện tại của tổng giá trị tương lai của các luồng tiền ròng thu từ dự án với giả định luồng tiền này được tái đầu tư tại tỉ lệ lãi suất bằng chi phí vốn. Đây cũng chính là điểm ưu việt của phương pháp MIRR so với phương pháp IRR.

Về mặt toán học, phương pháp tính NPVvà IRR luôn cùng đưa đến quyết định chấp thuận hay bác bỏ dự án đối với những dự án độc lập. Tuy nhiên có thể có hai kết luận trái ngược cho những dự án loại trừ. Trong trường hợp có sự xung đột giữa hai phương pháp, việc lựa chọn dự án đầu tư theo phương pháp NPVcần được coi trọng hơn bởi những phân tích đã chỉ ra rằng: phương pháp NPV ưu việt hơn phương pháp IRR.

* ***Thời gian hoàn vốn:*** (P.P:Payback Peried)

Thời gian hoàn vốn của một dự án là độ dài thời gian để thu hồi đủ vốn đầu tư ban đầu.

Có hai cách tính chỉ tiêu này: thời gian hoàn vốn không chiết khấu (không tính đến giá trị thời gian của tiền) và thời gian hoàn vốn có chiết khấu (quy tất cả các khoản thu nhập chi phí hiện tại theo tỷ suất chiết khấu lựa chọn).

Công thức tương tự nhau

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = \text{Số năm trước năm các luồng tiền của DA đáp ứng được chi phí} + \frac{\text{Số năm ngay trước năm các Luồng tiền thu được trong năm}}{}$$

Việc tính toán có thể được thực hiện trên cơ sở lập bảng:

Công thức tính thời gian hoàn vốn cung cấp một thông tin quan trọng rằng vốn của công ty bị trói buộc vào mỗi dự án là bao nhiêu thời gian. Thông thường nhà quản trị có thể đặt ra khoảng thời gian hoàn vốn tối đa và sẽ bác bỏ dự án đầu tư có thời gian hoàn vốn lâu hơn.

Sử dụng chỉ tiêu thời gian hoàn vốn để đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư theo nguyên tắc: Dự án có thời gian hoàn vốn càng nhỏ càng tốt, chọn dự án có thời gian hoàn vốn nhỏ nhất trong các dự án loại trừ nhau.

Ưu điểm: của phương pháp này:

Đơn giản, dễ áp dụng và được sử dụng như một công cụ sàng lọc. Nếu có một dự án nào đó không đáp ứng được kỳ hoàn vốn trong thời gian đã định thì việc tiếp tục nghiên cứu dự án là không cần thiết. Vì luồng tiền mong đợi trong một tương lai xa được xem như rủi ro hơn một luồng tiền trong một tương gần thời gian thu hồi vốn được sử dụng như một thước đo để đánh giá mức độ rủi ro của dự án.

Việc thấy rõ được thời gian thu hồi vốn cho phép đề xuất những giải pháp để rút ngắn thời hạn đó.

Hạn chế: Tuy nhiên phương pháp thời gian hoàn vốn có một số hạn chế mà có thể dẫn tới những quyết định đó là: thời gian hoàn vốn không chiết khấu không tính tới những sai biệt về thời điểm xuất hiện luồng tiền, tức là yếu tố giá trị thời gian của tiền tệ không được đề cập. Phần thu nhập sau thời điểm hoàn vốn bị bỏ qua hoàn toàn, như vậy không đánh giá được

hiệu quả tài chính của cả đời dự án. Yếu tố rủi ro đối với luồng tiền tương lai của dự án không được xem xét và đánh giá. Xếp hạng các dự án không phù hợp với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của chủ sở hữu.

**** Phương pháp tỷ số lợi ích / chi phí (Benefit-Cost Ratio: BCR)***

Phản ánh khả năng sinh lời của dự án trên mỗi đơn vị tiền tệ vốn đầu tư (quy về thời điểm hiện tại).

$$BCR = \frac{\sum_{i=0}^{n} \frac{B_i}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^{n} \frac{C_i}{(1+r)^i}}$$

B_i: Luồng tiền dự kiến năm i

C_i: Chi phí năm i

Nguyên tắc đánh giá: nếu có dự án có BCR ≥ 1. Suy ra được chấp nhận (khả thi về mặt tài chính).

BCR là chỉ tiêu chuẩn để xếp hạng các dự án theo nguyên tắc dành vị trí cao hơn cho dự án có BCR cao hơn.

Ưu điểm: nó cho biết lợi ích thu được trên một đồng bỏ ra, từ đó giúp chủ đầu tư lựa chọn, cân nhắc các phương án có hiệu quả.

Nhược điểm: là một chỉ tiêu tương đối nên dễ dẫn đến sai lầm khi lựa chọn các dự án loại trừ nhau, vì thông thường các dự án có BCR lớn thì có NPV nhỏ và ngược lại.

**** Phương pháp điểm hoà vốn:***

Điểm hoà vốn là điểm tại đó mức doanh thu vừa đủ trang trải mọi phí tổn (không lỗ, không lãi).

Điểm hoà vốn có thể được thể hiện bằng mức sản lượng hoặc doanh thu:

Sản lượng hoà vốn: Q_{hv}

$$Q_{HV} = \frac{FC}{P - V}$$

Trong đó: FC: là tổng chi phí

P : giá bán đơn vị sản phẩm

V : chi phí biến đổi một sản phẩm (P-V. lãi gộp một đơn vị sản phẩm) Doanh thu hoà vốn

$$R_{HV} = Q_{HV} \times P = P \times \frac{FC}{P - V} = \frac{FC}{1 - \frac{V}{P}}$$

Trường hợp sản xuất một loại sản phẩm

Nếu sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau thì tính thêm trọng số của từng loại sản phẩm.

$$R_{HV} = \frac{FC}{\sum_{i=1}^{n} \left(1 - \frac{V_i}{P_i}\right) \wedge w_i}$$

Thông thường người ta chọn một năm đặc trưng để tính. Dự án có điểm hoà vốn càng nhỏ càng tốt.

Khả năng thu lợi nhuận càng cao ⇒ Khả năng thua lỗ càng nhỏ (hay vùng an toàn cao).

Sau khi có điểm hoà vốn, có thể xác định thêm chỉ tiêu mức hoạt động hoà vốn. Tính:

$$\text{Mức hoạt động hoà vốn} = \frac{\text{Doanh thu hoà vốn}}{\text{Doanh thu lý thuyết}} \text{ x } 100\%$$

Doanh thu lí thuyết là doanh thu tính theo công suất thiiết kế. Mức hoạt động vốn cho thấy khả năng phát triển của dự án.

Điểm hoà vốn chỉ xét riêng cho từng dự án cụ thể vì thực tế dự án thuộc các ngành khác nhau, có cơ cấu vốn đầu tư khác nhau.

Nếu cùng một dự án mà có nhiều phương án khác nhau thì có thể nên ưu tiên cho những phương án có điểm hoà vốn nhỏ hơn.

Ưu điểm: của phân tích điểm hoà vốn

Đưa ra những chỉ tiêu về mức độ hoat động tối thiểu cần thiết để doanh nghiệp có lợi nhuận.

Nó cho biết sản lượng hoà vốn là bao nhiêu, do đó lầm chủ đầu tư tìm cách đạt đến điểm hoà vốn trong thời gian ngắn nhất.

Hạn chế: Điểm hoà vốn không cho biết quy mô lãi ròng của cả đời dự án cũng như hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra.

Mặt khác, việc phân tích trở nên phức tạp và tính chính xác không cao khi có đầu tư bổ sung thay thế.

Một yếu tố không kém phần quạn trọng cần được xem xét là.

**** Độ nhạy của dự án:***

Môi trường xung quanh thường xuyên tác động tới dự án đầu tư trên nhiều mặt cấp độ khác nhau. Do vậy khi xem xét dự án ngoài cách xem xét dự án qua các chỉ tiêu ở trạng thaí tĩnh, cần phải đặt dự án đầu tư ở trạng thái động trong xu thế biến động của các yếu tố bên ngoài.

Để có một cách đánh giá khách quan toàn diện hơn về dự án, thông thường để xem xét độ nhạy người ta thường tính toán thay đổi các chỉ tiêu NPV, IRR khi có sự biến đổi của một số nhân tố:

+Giá bán sản phẩm.

+ Giá đầu vào thay đổi.

+Vốn đầu tư.

+Tỷ giá lên xuống.

Trên thực tế khi tính độ nhạy cảm của dự án, người ta cho các biến số thay đổi 1% so với phương án lựa chọn ban đầu và tính NPV và IRR thay bao nhiêu %.

Ý nghĩa của việc phân tích độ nhạy của dự án là giúp cho ngân hàng có thể khoanh được hành lang cho sự đầu tư của doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, thẩm định dự án còn tiến hành thêm phân tích tài chính dự án đầu tư trong đó thường sử dụng các phương pháp phân tích sau.

Phân tích diễn biến nguồn vốn sử dụng.

Phân tích luồng tiền mặt.

Phân tích các chỉ tiêu tài chính trung gian.

Kết hợp giữa đánh giá hiệu quả tài chính với phân tích tài chính dự án trong thẩm định tài chính dự án đầu tư sẽ cho Ngân hàng một kết qủa chính xác hơn, toàn diện hơn và bao quát hơn được toàn bộ dự án vừa xem xét trên từng góc độ cấp khác nhau.

Như vậy mỗi chỉ tiêu được sử dụng trong đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư có những ưu nhược điểm nhất dịnh. Tuy nhiên mức độ không như nhau. Mỗi chỉ tiêu thẩm định dư án sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn chấp nhận dự án nhất định (có thể do nội tại chỉ tiêu mang lại hoặc tiêu

chuẩn qua so sánh chỉ tiêu khác). Kết quả thẩm định thông qua những chỉ tiêu sau khi so sánh với giá trị tiêu chuẩn sẽ nói lên ý nghĩa của từng mặt vấn đề. Như vậy qua việc thẩm định bằng một hệ nhiều chỉ tiêu, kết luận chung, cuối cùng về dự án đầu tư phải là kết luận mang tính tổng hợp, khái quát, thậm chí phải nhờ vào sự cho điểm có phân biệt tầm quan trọng khác nhau của chỉ tiêu đánh giá. Mặt khác, kết luận chung đôi khi cũng cần tính linh hoạt, tuỳ vào từng điều kiện cụ thể và sự ưu tiên khía cạnh nào đó của dự án.

Song mặt quan trọng nhất ở đây, là phải dự kiến và xác định chính xác luồng tiền ra vào bởi các phương pháp trên đều dựa trên cơ sở các dòng lợi ích, chi phí của dự án.

Thuế thu nhập cũng ảnh hưởng đến các dự án không giống nhau nên số liệu về các dòng tiền liên quan đến mỗi dự án đưa và để tính toán, đánh giá dự án phải là số liệu sau thuế. Không đưa chi phí trả lãi vay vào dòng tiền mặt của dự án vì khi chiết khấu ta đã tính đến giá trị theo thời gian của tiền, nếu đưa vào nghĩa là đưa chi phí vay tiền mà không tính tới lợi ích vay vốn mang lại. Bên cạnh đó cần chú ý rằng, thu nhập ròng hàng năm của dự án bao gồm lợi nhuận sau thúe và khấu hao tài sản cố định vào năm cuối dự án có thêm vốn lưu động ròng thu hồi và giá trị thanh lí tài sản cố định. Khi thẩm định Ngân hàng phải kiểm tra tính hợp lí của phương pháp khấu hao do chủ đầu tư đưa ra vì khấu hao là một khoản thu trong nội bộ dự án để bù đắp những chi phí đã bỏ ra trước kia.

Xử lí vấn đề lạm phát trong phân tích tài chính dự án: Lạm phát tác động tới tình hình tài chính của dự án theo nhiều mối quan hệ và theo những hướng khác nhau. Lạm phát là thay đổi các biến số tài chính trong bản báo cáo tài chính và đó tác động đến tính toán các chỉ tiêu thẩm định. Tuy nhiên việc phân tích dự án trong điều kiện có lạm phát dự tính vẫn theo nguyên tắc cơ bản như trường hợp không có rủi ro lạm phát, có thể dùng dòng tiền danh

nghĩa hoặc dòng tiền theo sức mua nhưng phải được thực hiện một cách nhất quán (nghĩa là sử dụng tương ứng với tỉ suất chiết khấu danh nghĩa và tỉ suất chiết khấu thực). Trong thực tế, thường giả cả các yếu tố đầu vào, ra trong thời gian hoạt động của dự án được điều chỉnh theo một diễn tiến mà người thẩm định giả định cho các thời kì tương lai, phần nào nêu lên chiều hướng thay đổi tương đối của giá trong tương lai cũng như dự đoán được tác động của lạm phát. Một yếu tố không kém phần quan trọng mà ta cần phải nói tới đó là độ nhạy của dự án.

2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định.

2.2.1 Nhân tố chủ quan.

Chất lượng thẩm định bị chi phối bởi nhiều yếu tố, cơ bản có thể phân ra nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Nhân tố chủ quan là những nhân tố thuộc về nội bộ mà Ngân hàng có thể chủ động kiểm soát, điều chỉnh được.

** Nhân tố con người.*

Con người được coi là động lực của sự phát triển xã hội với ý nghĩa họ chính là chủ thể đồng thời là đối tượng phục vụ mà các hoạt động xã hội hướng tới. Nhân tố con người bao giờ cũng là một trong những nhân tố quan trọng trong mọi công việc. Trong hoạt động thẩm định, chính con người xây dựng quy trình với những chỉ tiêu, phương pháp, trình tự nhất định, đóng vai trò chi phối, quyết định cả những nhân tố khác và liên kết các nhân tố với nhau. Song ở đây, ta chỉ tập trung đề cập đến nhân tố con người dưới giác độ là đối tượng trực tiếp tổ chức, thực hiện thẩm định dự án đầu tư (cán bộ thẩm định).

Kết quả của thẩm định tài chính dự án là kết quả của việc phân tích đánh giá dự án về mặt tài chính theo nhận định chủ quan của người thẩm định song phải dựa trên cơ sở khoa học, trang thiết bị hiện đại …sẽ là không

có ý nghĩa nếu cán bộ thẩm định không thể không cố gắng sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

Con người đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng thẩm định phải kể đến các khía cạnh: kiến thức, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất đạo đức của người thẩm định. Kiến thức ở đây không chỉ là hiểu biết về nghiệp vụ chuyên môn đơn thuần mà bao gồm hiểu biết về khoa học - kinh tế - xã hội. Kinh nghiệm là những cái được tích luỹ qua hoạt động thực tiễn, năng lực và khả năng nắm bắt xử lí công việc trên cơ sở các tri thức đã tích luỹ. Như vậy, trình độ cán bộ thẩm định ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định, hơn nữa rất quan trọng bởi vì thẩm định tài chính dự án đầu tư cũng như thẩm định dự án nói chung là công việc hết sức tinh vi, phức tạp, nó không đơn thuần là việc tính toán theo những mẫu biểu sãn có. Bên cạnh đó, tính kỉ luật cao, lòng say mê với công việc và đạo đức nghề nghiệp tốt sẽ là điều kiện đủ để đảm bảo cho chất lượng thẩm định. Nếu cán bộ thẩm định cố phẩm chất đạo đức không tốt sẽ ảnh hướng tới tiến độ công việc, mối quan hệ Ngân hàng - khách hàng … đặc biệt những nhận xét đánh giá đưa ra sẽ bị chi phối bởi những nhân tố không phải từ bản thân dự án, do đó tính khách quan, hoàn toàn không tồn tại và ý nghĩa của việc thẩm định.

Những sai lầm trong thẩm định dự án tài chính đầu tư từ nhân tố con người dù vô tình hay cố ý đều dẫn đến một hậu quả: đánh giá sai lệch hiệu quả, khả năng tài chính cũng như khả năng hoà trả vốn vay Ngân hàng, do đó Ngân hàng gặp khó khăn trong thu hồi nợ, nghiêm trọng hơn là nguy cơ mất vốn, suy giảm lợi nhuận kinh doanh.

* *Quy trình thẩm định*:

Quy trình thẩm định của mỗi Ngân hàng là căn cứ cho cán bộ thẩm định thực hiện công việc một cách khách quan, khoa học và đầy đủ. Quy trình thẩm định tài chính dự án đầu tư bao gồm nội dung, phương pháp thẩm định và trình tự tiến hành những nội dung đó. Quy trình thẩm định được xây

dựng một cách khoa học, tiên tiến và phù hợp với thế mạnh và đặc trưng của Ngân hàng sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định tài chính. Nội dung thẩm định cần đề cập đến tất cả các vấn đề về tài chính dự án đứng trên giác độ Ngân hàng: vấn đề vốn đầu tư (tổng, nguồn, tiến độ …) hiệu quả tài chính khả năng tài trợ và rủi ro dự án. Nội dung càng đầy đủ, chi tiết bao nhiêu càng đưa lại độ chính xác cao của các kết luận đánh giá.

Phương pháp thẩm định tài chính dự án đầu tư bao gồm các hệ chỉ tiêu đánh giá, cách thức xử lí chế biến thông tin có trong hồ sơ dự án và những thông tin có liên quan để đem lại những thông tin cần thiết về tính khả thi tài chính của dự án cũng như khả năng trả nợ Ngân hàng. Phương pháp hiện đại, khoa học giúp các bộ thẩm định, phân tích tính toán hiệu quả tài chính dự án nhanh chóng, chính xác dự báo được rủi ro, làm cơ sở cho lãnh đạo ra quyết định tài trợ đúng đắn.

Thực tế những năm vừa qua, các Ngân hàng thương mai Việt Nam đã chuyển dần từ phương pháp thẩm định tài chính dự án đầu tư cũ sang phương pháp mới hiện đại hơn mà đã được áp dụng rất lâu từ các nước phát triển.

Các nội dung thẩn định tài chính được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, lôgic sẽ thể hiện được mối liên hệ, hỗ trợ lẫn nhau giữa việc phân tích các klhía cạnh tài chính của dự án, báo cáo thẩm định sẽ chặt chẽ và có sức thuyết phục hơn.

** Phương pháp thẩm định:*

Đội ngũ cán bộ thực hiện quy trình thẩm định: Trình độ chuyên môn, hiểu biết các lĩnh vực liên quan tới dự án đầu tư như: Quản trị kinh doanh, kỹ thuật, đạo đức của cán bộ… đều có ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến hiệu quả thẩm định. Thiếu hiểu biết sẽ làm công tác này mất thời gian, chi

phí cho cả ngân hàng, doanh nghiệp (có thể mất cơ hội kinh doanh, rồi có thể gặp rủi ro nợ không trả được…)

** Nội dung thẩm định:*

Thẩm định tính pháp lý của doanh nghiệp, tình hình tài chính quá khứ, tài sản đảm bảo…kiểm soát sau vay đều ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định dự án.

** Các nhân tố khác*:

Vấn đề thông tin và xử lý thông tin

Thực chất thẩm định là xử lí thông tin để đưa ra những nhận xét, đánh giá về dự án. Nói một cách khác thông tin chính là nguyên liệu cho quá trình tác nghiệp của cán bộ thẩm định. Do đó số lượng cũng như chất lượng và tính kịp thời của thông tin có tác động rất lớn đến chất lượng thẩm định.

Ngân hàng coi hồ sơ dự án của chủ đầu tư gửi đến là nguồn thông tin cơ bản nhất cho việc thẩm định. Nếu thấy thông tin trong hồ sơ dự án thiếu hoặc không rõ ràng, cán bộ tín dụng có thể yêu càu chủ đầu tư cung cấp thêm hoặc giải trình về những thông tin đó. Tuy nhiên như đã đề cập ở phần trước, dự án được lập ra phần nào mang tính chủ quan của dự án, hoặc không nhìn nhận thấu đáo mọi khía cạnh, hoặc cố ý làm cho kế hoạch rất khả thi trước Ngân hàng, do vậy không phải là nguồn thông tin duy nhất để Ngân hàng xem xét. Ngân hàng cần chủ động, tích cực tìm kiếm, khai thác một cách tốt nhất những nguồn thông tin có thể được từ Ngân hàng Nhà nước, viện nghiên cứu, báo chí … Tuy vậy, việc thông tin phải chú ý sàng lọc, lựa chọn những thông tin đáng tin cậy làm cơ sở cho phân tích. Để phục vụ tốt cho công tác thẩm định chung cũng như thẩm định tài chính nói riêng, các thông tin thu thập được đảm bảo tính chính xác, kịp thời.

Nếu thông tin không chính xác thì phân tích là không có ý nghĩa cho dù là có sử dụng phương pháp hiện đại đến mức nào. Đánh giá trong điều

kiện thông tin không đầy đủ cũng có thể dẫn đến những sai lầm như trường hợp thông tin không chính xác. Như vậy, cần phải thu thập đầy đủ thông tin.

Trong môi trường kinh doanh năng động và tính cạnh tranh cao độ hiện nay, sự chậm trễ trong việc thu thập các thông tin cần thiết sẽ ảnh hưởng đến chấtt lượng thẩm định, quan hệ Ngân hàng - khách hàng và có thể mất cơ hội tài trợ cho một dự án tốt.

Vai trò của thông tin rõ ràng là quan trọng, song để có thể thu thập, xử lí lưu trữ thông tin một cách có hiệu quả, phải kể đến nhân tố thiết bị, kĩ thuật. Công nghệ thông tin được ứng dụng vào ngành Ngân hàng đã làm tăng khả năng thu thập, xử lí, lưu trữ thông tin đầy đủ, nhanh chóng. Như vậy các thông tin đầu vào đầu ra của việc thẩm định dự án sẽ được cung cấp đầy đủ kịp thời.

Tổ chức điều hành

Là việc bố trí sắp xếp quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận tham gia thẩm định, trình tự tiến hành cũng như mối quan hệ giữa các cá nhân, bộ phận đó trong việc thực hiện, cần có sự phân công phân nhiệm cụ thể, khoa học và tạo ra được cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong khâu thực hiện nhưng không cứng nhắc, tạo gò bó nhằm đạt được tính khách quan và việc thẩm định được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện mà vẫn bảo đảm chính xác. Như vậy việc tổ chức, điều hành hoạt động thẩm định nếu xây dựng được một hệ thống mạnh, phát huy tận dụng được tối đa năng lực sáng tạo của cá nhân và sức mạnh tập thể sẽ nâng cao được chất lượng thẩm định.

2.2.2 Nhân tố khách quan.

Đây là những nhân tố không thuộc tầm kiểm soát của Ngân hàng, Ngân hàng chỉ có thể khắc phục và thích nghi.

** Từ phía doanh nghiệp*

Hồ sơ dự án mà chủ đầu tư trình lên là cơ sở quan trọng để Ngân hàng thẩm định do đó trình độ lập, thẩm định, thực hiện dự án của chủ đầu tư yếu kém sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng thẩm định của Ngân hàng: phải kéo dài thời gian phân tích, tính toán, thu nhập thêm thông tin… đặc biệt đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khả năng quản lí cũng như tiềm lực tài chính rất hạn chế rủi ro dự án tạo hoạt động không hiệu quả như dự kiến càng lớn với Ngân hàng - người cho vay phần lớn vốn đầu tư vào dự án.

Mặt khác tính trung thực của thông tin do chủ đầu tư cung cấp cho Ngân hàng về: tình hình sản xuất kinh doamh và khả năng tài chính hiện có, những thông số trong dự án… cũng như mọi vấn đề.

** Môi trường kinh tế*

Mức độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia quy định kinh nghiệm năng lực phổ biến của chủ thể trong nền kinh tế, quy định độ tin cậy của các thông tin, do đó ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định. Nền kinh tế chưa phát triển, cơ chế kinh tế thiếu đồng bộ cùng với sự bất ổn của các điều kiện kinh tế vĩ mô… đã hạn chế việc cung cấp những thông tin xác thực phản ánh đúng diễn biến, mối quan hệ thị trường, những thông tin về dự báo tình trạng nền kinh tế…Đồng thời các định hướng, chính sách phát triển kinh tế, xã hội theo vùng, ngành… chưa được xây dựng một cách cụ thể, đồng bộ và ổn định cũng là một yếu tố rủi ro trong phân tích, chấp nhận hay phê duyệt dự án.

** Môi trường pháp lí*

Những khiếm khuyết trong tính hợp lí đồng bộ và hiệu lực của các văn bản pháp lí của Nhà nước đều tác động xấu đến chất lượng thẩm định (cũng như kết quả hoạt động của dự án). Ví dụ sự mâu thuẫn chồng chéo của các văn bản, dưới luật về các lĩnh vực, sự thay đổi liên tục những văn bản về quy chế quản lí tài chính, tính không hiệu lực của pháp lệnh kế toán thống

kê… làm thay đổi tính khả thi của dự án theo thời gian cũng như khó khăn cho Ngân hàng trong việc đánh giá, dự báo rủi ro, hạn chế trong thu thập những thông tin chính xác (ví dụ như một doanh nghiệp có nhiều loại báo cáo tài chính phục vụ cho những mục đích khác nhau).

3. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

3.1 Khái quát về Ngân hàng thương mại.

3.1.1 Khái niệm về Ngân hàng thương mại.

Sự ra đời, tồn tại và phát triển của các NHTM được coi như là một tất yếu khách quan, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hàng hoá. Đồng thời, nó có ý nghiã như một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển và tiến bộ của loài người, được ví như "sự phát minh ra lửa" hay "sự phát minh ra bánh xe"…

Trong nền kinh tế hàng hoá, tại những thời điểm nhất định luôn tồn tại một mâu thuẫn là: có những người thiếu vốn và có những người thừa vốn, những người có cơ hội đầu tư sinh lời nhưng không có tiền và những người có tiền nhưng không có cơ hội sử dụng sinh lời hoặc sinh lời thấp hơn. Mâu thuẫn này càng lớn hơn khi nền kinh tế càng phát triển, khi mà cung cầu về sản phẩm cũng như tốc độ chu chuyển hàng hoá, tiền tệ tăng lên mạnh mẽ. Các NHTM ra đời đã kết nối được sự khác biệt về không gian và thời gian khắc phục đươc sự thiếu hụt về thông tin (là những trở ngại ngăn cản gặp gỡ giữa những người tiết kiệm và người đầu tư), đưa đồng vốn tư nơi thừa đến nơi thiếu, đồng thời giảm được chi phí giao dịch do sự chuyên môn hoá. Làm như vậy các NHTM đã góp phần nâng cao được năng suất và hiệu quả của toàn nền kinh tế, cải thiện đời sống của mọi người trong xã hội.

Trên thực tế, sự dẫn vốn từ tiết kiệm đến đầu tư thông qua hai con đường: tài chính trực tiếp và tài chính gián tiếp (tức là thông qua các trung gian tài chính). Và NHTM cũng không phải là trung gian tài chính duy nhất.

Chúng ta có thể thấy vị trí của các NHTM trong thị trường tài chính qua sơ đồ sau:

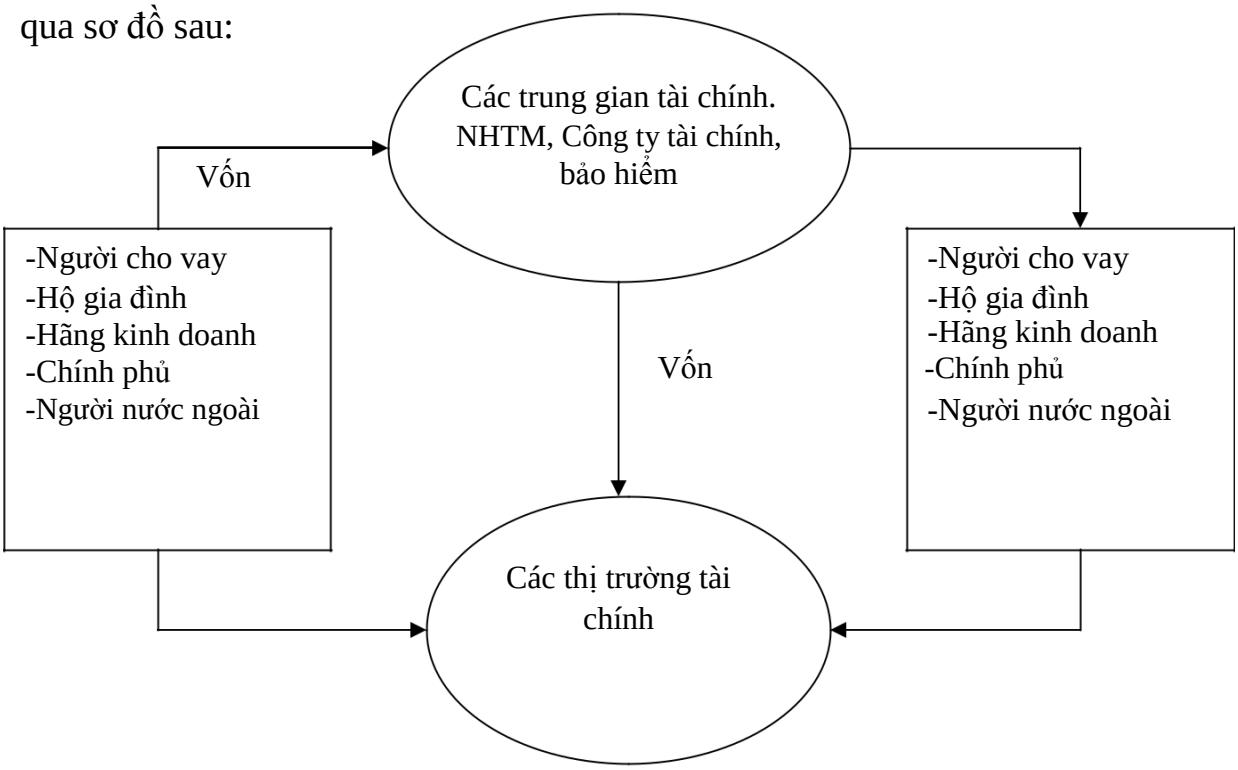

Song trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, các NHTM đã chứng tỏ được vai trò của một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trong hệ thống tài chính bởi bề dày kinh nghiệm cũng như những lợi thế khác trong hoạt động, đặc biệt đối với nền kinh tế chưa phát triển như Việt Nam.

Vai trò to lớn của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế xã hội xuất phát từ chính đặc trưng của hoạt động Ngân hàng. NHTM giống như các tổ chức kinh doanh khác là hoạt động vì mục đích lợi nhuận song lại ở lĩnh vực kinh doanh đặc biệt: kinh doanh tiền tệ một lĩnh vực cực kỳ nhạy cảm trong nền kinh tế và có tác động tới mọi hoạt động khác. Theo luật các tổ chức tín dụng thì: "Ngân hàng là một tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan". Hoạt động Ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ

Ngân hàng với nội dung chủ yếu, thường xuyên là nhận tiền gửi, cho vay và cung ứng dịch vụ thanh toán.

3.1.2 Hoạt động của Ngân hàng thương mại.

3.1.2.1. Huy động vốn.

Trong hoạt động Ngân hàng, vốn tự có thường chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn. Vốn tự có của Ngân hàng được hình thành từ vốn ngân sách nhà nước cấp, vốn cổ phần, liên doanh liên kết, tự tích luỹ … tuỳ thuộc từng loại hình Ngân hàng. Để thực hiện mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, các Ngân hàng phải huy động các nguồn vốn trong nền kinh tế như nhận tiền gửi của các doanh nghiệp, tiền gửi tiết kiệm của dân cư. Đồng thời trong những trường hợp cần thiết, để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, đầu tư hay cho vay Ngân hàng trung ương, các Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

**** Huy động bằng tiền gửi***

- Tiền gửi không kỳ hạn:

Thực chất là tiền gửi giao dịch của tổ chức, cá nhân. Với NH đây là nguồn vốn có chi phí thấp nhưng lại có quy mô lớn thường là trên dưới 20% tổng nguồn huy động.

Người sử dụng tài khoản loại này phần lớn để thanh toán cho khách hàng bằng cách phát hành séc hay rút tiền mặt. Đây vừa là tài sản có của khách hàng vừa là tài sản nợ của NH và NH có trách nhiệm hoàn trả lại cho khách hàng vào bất cứ lúc nào. Vì vậy, nó giúp cho NH huy động được lượng vốn để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của khách hàng, qua đó thu chi phí dịch vụ và sử dụng tài sản này của khách hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh với chi phí rất thấp. Nhưng nó cũng yêu cầu NH phải dự trữ thường xuyên lớn nên nhiều khi bỏ qua cơ hội kinh doanh, ngược lại nếu dự trữ ít thì sẽ phải đi vay với chi phí cao.

Tuy nhiên với xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phổ biến nhờ ưu điểm an toàn, tiện lợi, chi phí lưu thông thấp và mục tiêu quan trọng nhất: Kiểm soát tốt hơn lượng tiền cung ứng thì tài khoản tiền gửi ở các NHTM Việt Nam sẽ ngày càng phát triển.

- *Tiền gửi tiết kiệm:*

Là tài khoản có thời hạn cố định hoặc mức giới hạn về số tiền, tài khoản này đáp ứng nhu cầu của dân cư, hộ gia đình kinh doanh là chủ yếu vì họ có những món tiền nhỏ bé gửi vào rút ra bất thường.

- *Khác với hai loại trên tiền gửi có kỳ hạn* là loại tài khoản có xác định trước số tiền gửi vào và thời gian rút ra. Về mức lãi có thể cố định hoặc giao động tuỳ theo yêu cầu của khách hàng. ở Mỹ, tính trung bình thì khoản tiền gửi định kỳ này chiếm khoảng 30% tiền gửi NH. Có thể chia ba loại:

+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn (dưới 1 năm)

+ Tiền gửi trung hạn (từ 1-5 năm)

+ Tiền gửi dài hạn (từ 5 năm trở lên)

Tiền gửi có kỳ hạn càng dài thì lãi suất càng lớn.

Hai loại tài khoản tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi kỳ hạn nhằm mục đích hưởng lợi chứ không phải để giao dịch như tài khoản không kỳ hạn. Vì vậy, nó có những ưu nhược điểm:

Ưu điểm:

+ Tiền gửi tiết kiệm mang lại nguồn vốn lớn nhất trong các nguồn vốn huy động được, có chi phí thấp hơn tiền gửi có kỳ hạn.

+ Tiền gửi kỳ hạn là nguồn mang tính ổn định do hoạt động của NH, giúp NH chủ động trong ký kết hợp đồng tín dụng về lãi suất, thời hạn.

Nhược điểm:

+ Tiền gửi tiết kiệm có chi phí cao hơn tiền gửi không kỳ hạn và NH phảI dự trữ lượng tiền lớn để chi trả và đôi khi mất đi cơ hội kinh doanh.

+ Nếu lãi suất của loại tiền gửi kỳ hạn biến động lớn thì cũng gây khó khăn cho NH trong việc huy động cũng như cho vay.

**** Huy động bằng cách đi vay:***

-Đầu tiên các NH thường xét đến việc đi vay các tổ chức tín dụng mà chủ yếu là các NH khác. Khi mà họ cần cấp tín dụng với số lượng lớn cho khách hàng. Vì các tổ chức tín dụng thường xuyên có quan hệ giao dịch, thanh toán, hỗ trợ nhau để cùng tồn tại và phát triển.

-Vay trực tiếp bằng phát hành kỳ phiếu, trái phiếu (nhưng thường là kỳ phiếu ở Việt Nam).

-Bán tín phiếu kho bạc trên thị trường mở hoặc đi vay trên thị trường liên ngân hàng bằng các chứng chỉ tiền gửi. Ngoài ra, còn có thể bán nợ.

-Vay ngân hàng trung ương (ở Việt Nam là ngân hàng Nhà Nước), bằng tái chiết khấu thương phiếu. Hiện nay ở Việt Nam chỉ có hình thức cho vay tái cấp vốn cho các NHTM.

* Nhận các quỹ uỷ thác đầu tư của Chính phủ, các tổ chức quốc tế để cho vay đối tượng đã được lựa chọn.

Rõ ràng các hoạt động của Ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Ngân hàng chỉ có thể tăng cường cho vay đầu tư khi huy động được nguồn vốn dồi dào và rẻ. Đồng thời, những khách hàng và đối tác trong huy động vốn cho vay, đầu tư của Ngân hàng thường sử dụng các dịch vụ khác ở chính Ngân hàng này như thanh toán chuyển tiền. Ngược lại, chất lượng dịch vụ cao, phí phải chăng sẽ thu hút khách hàng đến đông hơn, tăng nguồn vốn huy động cho Ngân hàng, mở rộng thị trường cho vay, đầu tư …

Ngân hàng có thể tạo nguồn bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng chủ yếu là từ tiền gửi các cá nhân, tổ chức kinh tế, cơ quan theo các loại hình thức khác nhau: ngắn, trung, dài hạn…Bên cạnh đó là hoạt động vay từ cá nhân, tổ chức… hoặc ngân hàng phát hành cổ phiếu, trái phiếu hay vay từ các hình thức khác.

3.1.2.2. Sử dụng vốn.

Khi sử dụng vốn huy động, vốn vay, Ngân hàng phải bỏ ra những chi phí nhất định. Những chi phí này sẽ được bù đắp đồng thời Ngân hàng thu lợi nhuận thông qua hoạt động sử dụng vốn thể hiện tập trung ở các hình thức:

Hoạt động ngân quỹ: là việc Ngân hàng nắm giữ tiền mặt tại két, các khoản tiền thanh toán Ngân hàng trung ương, và NHTM khác, tiền đang trong quá trình thu. Với hoạt động này, một mặt theo quy định về dự trữ bắt buộc của Ngân hàng trung ương, một mặt ý thức của chính bản thân Ngân hàng bảo đảm khả năng thanh toán, tránh rủi ro mất khả năng thanh toán mà có thể dẫn đến sự sụp đổ của Ngân hàng. Hoạt động này thường không sinh lời.

Hoạt động đầu tư: Ngân hàng kiếm lời từ khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán các chứng khoán trên thị trường tài chính. Đồng thời, Ngân

hàng nắm giữ các trái phiếu chính phủ, cổ phiếu công ty hoặc tham gia góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp để hưởng lãi suất hoặc chia lợi nhuận.

Hoạt động trung gian thanh toán: Trên cơ sở các mối quan hệ thiết lập với các khách hàng, các Ngân hàng trong cũng như ngoài nước, NHTM thực hiện thanh toán qua hệ thống thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng, phát hành các loại séc, thẻ ngân hàng, thực hiện trích tài khoản, chuyển khoản thanh toán trực tiếp cho cá nhân, qua đó Ngân hàng thu phí, tỉ trọng hoạt động này ngày càng tăng.

Cung cấp các dịch vụ khác: Một trong những hoạt động không kém phần quan trọng hỗ trợ cho nghiệp vụ chính của mình như: tư vấn đầu tư bảo lãnh (dự thầu, thanh toán, phát hành chứng khoán …) đại lí, giữ két, …để có thể tận dụng được lợi thế về uy tín và các mối quan hệ rộng khắp trong lòng thị trường.

Tuy nhiên, các NHTM ngày nay có xu hướng hoạt động đa năng, tỉ lệ doanh số cũng như lợi nhuận từ các hoạt động dịch vụ ngày càng tăng. Tuy nhiên, không phải vì thế mà hoạt động cho vay – vốn là hoạt động cơ bản truyền thống lại bị suy giảm về trầm quan trọng. Có người nói huy động vốn và cho vay là lẽ sống của NHTM, thật vậy, nếu thiếu nó thì NHTM không còn là nó nữa, nhất là trong xu hướng hiện nay, các Ngân hàng tăng cường tài trợ cho nhu cầu đầu tư trung và dài hạn dưới hình thức cho vay theo dự án.

Vai trò của tín dụng và cho vay theo dự án của Ngân hàng thương mại.

Đối với mỗi doanh nghiệp, để có thể tiến hành sản xuất kinh doanh thì điều đầu tiên là cần đủ vốn.Vốn để thuê công nhân, vốn để mua máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, xây dựng nhà xưởng … Xét rộng ra cả nền kinh tế, các ngành sản xuất muốn hoạt động đều đặn và phát triển thì cần được đáp

ứng đầy đủ vốn, bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động. Để đạt được một tốc độ phát triển kinh tế qua các năm thì các quốc gia không những phải duy trì mà còn phải thường xuyên bổ sung vốn cho nền kinh tế. Nói cách khác cùng với tốc độ phát triển kinh tế không ngừng, số lượng vốn đầu tư cũng cần phải được tăng lên gấp bội.

Khái niệm về vốn cần phải được hiểu không chỉ là vốn tiền tệ.

Xét theo quy mô vốn thể hiện dưới nhiều hình thức khác như: vật tư kĩ thuật, đất đai, lao động, tài nguyên …trong đó vốn tiền tệ đầu tư được mở rộng, cơ cấu vốn cũng có sự thay đổi theo từng nghành kinh tế, từng khu vực, từng đối tượng đầu tư. Xét theo đối tượng đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế hàng năm bao gồm: vốn để hình thành nên tài sản cố định và vốn để hình thành nên tài sản lưu động (gọi là vốn lưu động). Bất cứ một quốc gia nào để đảm bảo sự tăng trưởng đều phải đầu tư cơ bản theo chiều rộng thông qua các hình thức xây dựng mới. Các nước phát triển chủ yếu đầu tư theo chiều sâu, hướng hiện đại hoá cở sở hoạt động. Còn đối với các nước đang phát triển đầu tư phát triển vừa theo chiều rộng, vừa theo chiều sâu. Các nước đang phát triển do cơ sở vật chất kĩ thuật còn ở trình độ thấp, chưa hoàn thiện nên hàng năm một bộ phận vốn khá lớn được sử dụng vaò các mục đích đầu tư đổi mới các tài sản cố định. Là một nước đang phát triển,Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Điều này có nghiã là bộ phận vốn mà Việt Nam cần để sử dụng cho đầu tư vào tài sản cố định là rất lớn và là nhân tố vô cùng quan trọng cho sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Trong những năm qua, công nghiệp hoá hiện đại đất nước nhằm xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho chủ nghiã xã hội được Đảng và Nhà nước ta đặt lên nhiệm vụ hàng đầu. Đó là con đường tất yếu để chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế hiện đại với cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp hợp lí. Điều này càng có ý nghiã đối với Việt Nam, một nước đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với hơn 80% dân số sống

bằng nghề nông, từ kinh nghiệm của những quốc gia đã tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá là phải tạo ra cho được những yếu tố thuận lợi cho quá trình này. Đó là xây dựng một nền công nghiệp tiên tiến, huy động vốn lớn cho quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá. Điều này khẳng định vốn là điều kiện không thể thiếu được để tiến hành công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Vốn cho phát triển kinh tế xã hội luôn là vấn đề quan trọng và cấp bách cho quá trình công nghiệp hoá với mọi quốc gia. Đặc biệt đối với Việt Nam, để duy trì những thành quả đạt được trong nhữnh năm qua nhờ quá trình đổi mới giữ vững nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao và tránh cho đất nước rơi vào tình trạng tụt hậu so với các nước trong khu vực thì một trong những vấn đề đang được quan tâm là nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

Một mục tiêu quan trọng của Việt Nam trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế đến năm 2005 là tăng gấp đôi GDP/người vào năm 2005, tức là đạt trên 450USD/người.

Qua tính toán và dự tính của các nhà kinh tế thế giới và trong nước thì để đạt được mục tiêu trên, nước ta phải huy động được từ 45-50 tỷ USD cho đầu tư trong đó vốn trong nước phải đảm bảo từ 20 - 25 tỷ USD.

Rõ ràng là nhu cầu vốn đầu tư cho qúa trình công nghiệp hoá –hiện đại hoá ở nước ta là một vấn đề nan giải. Nguồn vốn này có thể huy động từ hai kênh chính: vốn trong nước và vốn nước ngoài.

Với chính sách mở cửa và phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, không thể không nói tới vai trò của Ngân hàng, nhất là tín dụng Ngân hàng. Để vực dậy và đem lại sự phát triển cho một đất nước có nền kinh tế kém phát triển, chúng ta cần có một lượng vốn lớn đặc biệt là nguồn vốn trung và dai hạn. Như trên đã nói chúng ta có thể đầu tư bằng nhiều nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư từ hệ thống tín dụng

Ngân hàng, vốn liên doanh, liên kết từ các tổ chức doanh nghiệp, cá nhân trong, ngoài nước và vốn đầu tư từ các tổ chức quốc tế. Mỗi nguồn vốn đều rất quan trọng, cần thiết và cấu thành nên một bộ phận của hệ thống tài chính quốc gia. Tuy nhiên nguồn vốn từ hệ thống tín dụng Ngân hàng đối với các doanh nghiệp đã trở nên phổ biến hơn và ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong kết cấu tài sản nợ của các doanh nghiệp.

Trong những năm qua, ngành Ngân hàng đã cố gắng đáp ứng một khối lượng vốn lớn cho nền kinh tế. Khối lượng tín dụng tăng nhanh hàng năm phù hợp với mức tăng trưởng kinh tế theo sự chỉ đạo của Chính phủ. Các hình thức tín dụng Ngân hàng ngày càng phong phú và đa dạng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Tín dụng đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tăng nhanh, phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và bảo đảm sự bình đẳng về môi trường và điều kiện hoạt động giữa các thành phần kinh tế. Tín dụng Ngân hàng đã tập trung có chọn lọc các dự án lớn, vào các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, có điều kiện tiếp cận thị trường, giúp các doanh nghiệp đổi mới máy móc thiết bị hiện đại, sản xuất ra nhiều loại hàng hoá đáp ứng nhu cầu cho xã hội. Tuy nhiên, một điều đáng nói ở đây là tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn trong cơ cấu tín dụng nói chung còn nhỏ bé, chưa đáp ứng được đòi hỏi công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu là vốn ngắn hạn do đó Ngân hàng chỉ có thể sử dụng một tỷ lệ nhỏ để đầu tư vào sản xuất kinh doanh trung và dài hạn.

Trong một nền kinh tế nhu cầu tín dụng chung dài hạn thường xuyên phát sinh do các doanh nghiệp luôn tìm cách phát trển mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ đổi mới các phương tiện vận chuyển, kỹ thuật tin học…Nên có thể nói rằng tín dụng trung, dài hạn là người trợ thủ đắc lực của các doanh nghiệp trong việc thoả mãn các cơ hội kinh doanh. Khi có cơ hội kinh doanh các doanh nghiệp sẽ tận dụng triệt để số vốn này còn nếu không thì có

thể hoàn trả lại số vốn này cho Ngân hàng. Đó là ưu thế của vốn trung và dài hạn, nó linh hoạt hơn các hình thức huy động khác. Hơn nữa, việc vay vốn này sẽ tránh được các chi phí như phát hành, lệ phí bảo hiểm, đăng ký chứng khoán…

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay nhu cầu vốn trung dài hạn cho đầu tư xây dựng các công trình, sản xuất kinh doanh mới,…đòi hỏi có một lượng vốn rất lớn. Nhu cầu này được thoả mãn một phần bằng vốn ngân sách cấp, huy động từ dân cư, vay nước ngoài. Nhưng cho dù là nguồn vốn xuất phát từ đâu, thì việc cung cấp tín dụng thông qua hệ thống các NHTM dưới hình thức cho vay trung, dài hạn là rất quan trọng và khả thi, bởi vì hệ thống NHTM là một hệ thống kinh doanh tiền tệ có kinh nghiệm trong việc nắm bắt thị trường có kinh nghiệm thẩm định các dự án các chương trình đầu tư, do vậy các NHTM tài trợ vốn trung, dài hạn cho các doanh nghiệp sẽ đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp, vì Ngân hàng có thể tư vấn cho các nhà doanh nghiệp về đầu tư và giúp đỡ các doanh nghiệp trong quan hệ thanh toán với khách hàng, đồng thời cung cấp các thông tin cần thiết.

Tín dụng trung và dài hạn của các NHTM có một vai trò như trên đã đề cập. Vậy chúng ta cùng xem xét nó có lợi ích như thế nào?

Những lợi ích mà tín dụng trung và dài hạn của các NHTM đem lại * *Đối với các doanh nghiệp.*

Tín dụng trung dài hạn có tác động hiệu qủa đến nhịp độ phát triển sôi động của các doanh nghiệp và thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

Kinh doanh trong nền kinh tế thị trường có nghĩa là cạnh tranh quyết liệt - cạnh tranh là môi trường và cũng là đặc trưng của nền kinh tế thị trường. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường muốn tồn tại và phát triển được thì không còn cách nào khác là phải thắng lợi trong cạnh tranh.

Để cạnh tranh và giành được thắng lợi, doanh nghiệp phải chuẩn bị cho mình một chiến lược kinh doanh hoàn hảo, bao gồm các kế hoạch xây dựng nhà xưởng, mua sắm các thiết bị máy móc đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất, tăng lợi nhuận. Muốn vậy phải có đủ vốn. Nếu chỉ trông chờ vào nguồn vốn tự tích luỹ thì phải mất một thời gian doanh nghiệp mới đổi mới được tài sản cố định và sẽ lại tụt xa so với các doanh nghiệp trường vốn đã trang bị hiện đại và sản phẩm họ tung ra thị trường cũng trở nên lạc hậu. Vì thế lối thoát cho các doanh nghiệp là huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán hoặc vay vốn Ngân hàng. Phát hành cổ phiếu trái phiếu trên thị trường chứng khoán là một biện phát hỗ trợ vốn tích cực cho các doanh nghiệp nhưng hình thức này chỉ phát huy hiệu quả ở những nước có thị trường vốn và thị trường chứng khoán phát triển. Thậm chí ở những nước này, trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp vẫn có xu hướng vay từ Ngân hàng, sở dĩ như vậy là vì lí do:

Với các khoản vay từ Ngân hàng,doanh nghiệp có thể giảm bớt các chi phí mà lẽ ra họ phải trả khi tổ chức phát hành chứng khoán, chi phí làm thủ tục gọi vốn, chi phí đăng kí. bảo hiểm.

Kì hạn của các khoản vay từ ngân hàng dễ điều chỉnh hơn so với việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Do vậy khi thu nhập của donah nghiệp có biến động, hoặc một số sự kiện diễn biến không như dự kiến ban đầu, doanh nghiệp có thể thương lượng lại với Ngân hàng để thay đổi cách thức trả nợ (trả lãi, trả gốc) sao cho thuận lợi cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng được hưởng một khoảng thời gian ân hạn, trong thời gian này doanh nghiệp chưa phải trả nợ gốc ngay mà chỉ phải trả lãi. Những thuận lợi này không có ở trái phiếu, cổ phiếu.

Khi vay vốn ở Ngân hàng doanh nghiệp vẫn có thể thu lợi tức mà không mất sự kiểm soát đối với hãng đó hoặc phải đối phó với trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi khi vốn không còn cần nữa.

Mặc dù, có nhiều thuận lợi như vậy nhưng lãi suất tín dụng của Ngân hàng là chi phí khá cao đối với doanh nghiệp. Nó buộc doanh nghiệp phải nghĩ đến hiệu quả đầu tư, không chỉ đủ để trả vốn và lãi vay Ngân hàng mà phải đem lại lợi tức cho chính mình. Do vậy lãi suất tín dụng trung – dài hạn của Ngân hàng là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy doanh nghiệp triệt để khai thác có hiệu quả đồng vốn, kinh doanh có lãi và thắng trong canh tranh.

Thêm vào đó, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì những vốn vay từ Ngân hàng không những là quan trọng mà còn gần như là duy nhất để tài trợ cho nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp. Bởi vì thường những doanh nghiệp lớn, có uy tín mới có thể huy động vốn trên thị trường chứng khoán bằng cách phát hành trái phiếu hay cổ phiếu. Còn những doanh nghiệp vừa và nhỏ ít có khả năng gom vốn trên thị trường bằng cách bán các chứng khoán của mình. Thay vào đó, họ thường kiếm tìm sự tài trợ từ phía Ngân hàng. Chính những nguyên nhân trên làm cho các doanh nghiệp vẫn rất ưa thích hình thức vay vốn trung và dài hạn từ Ngân hàng bên cạnh các nguồn vốn khác. Ở Việt Nam, nguồn vốn vay Ngân hàng lại càng có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp vì hệ thống thị trường của ta chưa hoàn chỉnh, thị trường chứng khoán còn đang trong giai đoạn sơ khai. Ngân hàng luôn là nguồn vốn có định quan trọng nhất cho doanh nghiệp. Tuy vậy vốn cố định của Ngân hàng không rải đều cho mọi đơn vị mà tập trung chủ yếu vào các đơn vị kinh doanh có hiệu quả, có xu hướng phát triển với các điều kiện tín dụng ưu đãi hơn. Còn đối với một số doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, Ngân hàng sẽ thắt chặt điều kiện vay vốn, thậm chí từ chối cấp tín dụng. Do vậy để có vốn đầu tư phát triển, để vươn lên và đứng vưng trong cơ chế thị trường, bản thân doanh nghiệp phải đổi mới, tổ chức lại sản suất kinh doanh

sao cho có hiệu quả.

** Đối với Ngân hàng.*

Các khoản cho vay trung - dài hạn sẽ là tài sản sinh lợi có nhiều triển vọng khi nó được thực hiện và giám sát đúng đắn. Nếu Ngân hàng có một nguồn vốn ổn định trong thời gian dài, dùng nguồn vốn đó để đầu tư dài hạn sẽ tạo ra lợi nhuận cao hơn nhiều so với việc dùng nguồn vốn này cho vay ngắn hạn. Bên cạnh khoản lợi nhuận hấp dẫn, tín dụng trung - dài hạn còn là vũ khí cạnh tranh rất lợi hại giữa các Ngân hàng với nhau. Với sản phẩm này, Ngân hàng sẽ phục vụ tốt hơn cho các chủ doanh nghiệp và thu hút ngày càng nhiều khách hàng đến với Ngân hàng. Khi xác định mở rộng cho vay trung - dài hạn, các Ngân hàng không chỉ nhìn vào lợi ích trước mắt mà còn mong đợi ở lợi ích lâu dài hơn, đó là mở rộng tín dụng trung - dài hạn để thúc đẩy mạnh cho vay ngắn hạn. Bởi lẽ, các doanh nghiệp sau khi được Ngân hàng cho vay vốn, trang bị máy móc thiết bị mới hay xây dựng mở rộng, năng lực sản suất sẽ tăng lên. Khi đó, doanh nghiệp lại cần nhiều vốn lưu động hơn để đáp ứng cho sản xuất. Người đầu tiên mà các doanh nghiệp tìm đến chính là các Ngân hàng đã đầu tư cho họ, hỗ trợ những điều kiện cần thiết cho sự phát triển của họ. Với những Ngân hàng này, doanh nghiệp dễ dàng tìm được sự thông cảm do đã hiểu nhau và các dịch vụ rẻ, tiện lợi hơn. Về phía các Ngân hàng, họ cũng muốn tạo quan hệ với các doanh nghiệp quen biết để tiện theo dõi tình hình tài chính và các khoản thu chi của doanh nghiệp.

Trong hiện tại và tương lai, tín dụng trung - dài hạn của NHTM vẫn sẽ nắm vai trò quan trọng trong đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị hiện đại.

Đối với nền kinh tế.

Hoạt động tín dụng trung và dài hạn của Ngân hàng có hiệu quả sẽ có tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Nó góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và do vậy cũng giảm bớt tệ nạn xã hội.

Phát triển cho vay trung và dài hạn sẽ giảm bớt đáng kể gánh nặng cho ngân sách nhà nước, giảm bớt khoản bao cấp từ ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản, góp phần giảm bớt thâm hụt ngân sách. So với hình thức cấp phát từ ngân sách. Hình thức tín dụng Ngân hàng rõ ràng là có hiệu quả hơn. Bởi lẽ đồng vốn lúc này gắn liền với quyền lợi của Ngân hàng cũng nhue của doanh nghiệp. Đối với Ngân hàng để bảo toàn vốn, họ phải theo dõi sát sao đồng vốn của mình và trong những trường hợp cần thiết phải tư vấn cho doanh nghiệp, đưa ra những lời khuyên bổ ích cho doanh nghiệp để đảm bảo đồng vốn sinh lời. Còn với doanh nghiệp lãi suất tín dụng trung và dài hạn của Ngân hàng là chi phí khá cao đối với doanh nghiệp. Đặc biệt nếu không sử dụng có hiệu quả thì doanh nghiệp sẽ phải chịu lãi suất phạt, tức là lãi suất nợ quá hạn. Do vậy tín dụng Ngân hàng là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy doanh nghiệp khai thác triệt để hiệu quả của đồng vốn, đồng thời cũng nâng cao tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả và chiến thắng trong cạnh tranh.

Với tư cách là trung gian tài chính đi vay để cho vay. Ngân hàng huy động các khoản tiền nhỏ nhằm rải rác trong các doanh nghiệp và trong dân cư, biến thành nguồn vốn lớn để đầu tư cho các dự án có tính khả thi cao. Do vậy, tín dụng Ngân hàng góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn của nền kinh tế.

Thông qua huy động và cho vay theo dự án có định hướng, tín dụng Ngân hàng là động lực mạnh mẽ đối với việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân cũng như cơ cấu nền kinh tế trong từng ngành, từng vùng kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Đối chiếu thực tế hiện nay, vốn

trong nước và nước ngoài được thu hút qua kênh tín dụng Ngân hàng đã đầu tư các tổ chức kinh tế mua vật tư hàng hoá, trang thiết bị và đổi mới công nghệ chiếm tỷ trọng lớn. Hầu hết các chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, tạo việc làm. Xây dựng nhà xưởng …Đều có vốn Ngân hàng tham gia

Với những vấn đề chung về lí thuyết tín dụng đã được nêu ra ở trên. Song quan trọng hơn mà chúng ta cần quan tâm là hoạt động cho vay theo dự án của NHTM.

Hoạt động cho vay theo dự án của đầu tư thực chất là cho vay trung và dài hạn trước đây. Thông thường có nhiều cách phân loại cho vay của Ngân hàng

Theo vật bảo đảm: Có hoặc không vật bảo đảm

Theo thời gian: cho vay ngắn trung dài hạn

Theo lãi suất: lãi suất thả nổi, lãi suất cố định.

Theo đối tượng khách hàng: khách hàng là doanh nghiệp, cá nhân, chính phủ.

Chi tiết hơn có thể phân doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Hoạt động cho vay đóng vai trò quan trọng với nền kinh tế cũng như đối với Ngân hàng. Bởi hoạt động cho vay mang lại phần lớn lợi nhuận cho Ngân hàng nên nó cũng chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Một khoản cho vay từ khi bắt đầu đến khi kết thúc thường theo trình tự sau đây (đối với Ngân hàng).

Kiểm tra thẩm định xét duyệt cho vay → Kiểm tra sử dụng vốn vay trong khi cho vay → Kiểm tra xử lí, thu hồi nợ

Sự thất bại của khoản cho vay sẽ trực tiếp ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng trầm trọng hơn có thể đe doạ sự tồn tại của Ngân hàng khi mà những yêu cầu rút tiền của người gửi không được đáp ứng. Với quan niệm về khoản cho vay gặp phải rủi ro không phải chỉ là việc Ngân hàng mất vốn mà đúng hơn là người vay không hoàn trả gốc và lãi theo đúng hạn đã cam kết (Nếu ngân hàng thường xuyên phải ra hạn nợ cho khách hàng thì tất nhiên sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng, không như dự kiến) rủi ro có thể phát sinh trong tất cả các giai đoạn đòi hỏi Ngân hàng phải phân tích cân nhắc kĩ lưỡng để đưa ra quyết định: cho ai vay, vay bao nhiêu, vay như thế nào … nhằm đảm bảo có khoản cho vay an toàn hiệu quả. Tuy nhiên giai đoạn xem xét trước khi cho vay (còn gọi là phân tích tín dụng) vẫn là quan trọng nhất. Như vậy vấn đề thẩm định dự án đầu tư (đặc biệt là thẩm định tài chính) là khâu tối quan trọng mà Ngân hàng phải quan tâm trước một quết định cho vay.

3.2 Thẩm định dự án đầu tư của khách hàng.

Để đạt được hiệu quả cao trong công tác thẩm định, các dự án đầu tư cần được nghiên cứu phân tích và kiểm tra một cách khoa học, theo các kinh nghiệm quản lý thực tế và theo một trình tự nhất định. Tuy nhiên cũng cần nhận thức rằng cácn bộ thẩm định không làm lại toàn bộ công tác của người lập dự án, tìm hiểu những nhược điểm, tồn tại của dự án để từ đó có quyết định về việc nên bỏ vốn đầu tư hay không hoặc đề suất những nội dung cần bổ sung, điều chỉnh đối với dự án trước khi tiến hành thẩm định. Quá trình thẩm định dự án đầu tư bao giờ cũng phải được tiến hành theo một trình tự nhất định gồm 2 bước: *thẩm định sơ bộ* và *thẩm định chính*.

Bước thẩm định sơ bộ.

- Khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ tín dụng phải kiểm tra tính hợp pháp và tính đầy đủ của hồ sơ dự án để có thể yêu caauf chủ đầu tư bổ xung hoàn, tất kịp thời.

- Sau đó cán bộ tìm hiểu uy tín người lập dự án, nếu là đơn vị thiết kế thì cần tìm hiểu kinh nghiệm của họ trong việc luận chứng kinh tế của các dự án cùng loại, còn đối với các doanh nghiệp sản suất thì phải xem họ có phải là những nhà sản suất có uy tín và thành công trên thị trường hay không ?

- Tiếp theo cán bộ tín dụng sẽ tiến hành tiến hành tiếp xúc với chủ dự án và các đơn vị giúp việc của họ để tìm ra động lực thúc đẩy doanh nghiệp đề xuất dự án.

- Cuối cùng, cán bộ sẽ xem xét hiện trường và hiện trạng của doanh nghiệp, từ đó đối chiếu và kiểm tra số liệu tình hình tài chính, tình hình sản suất kinh doanh ghi trong hồ sơ dự án để có những điều chỉnh kịp thời (nếu cần).

Bước thẩm định chính thức.

A.THẨM ĐỊNH VỀ DOANH NGHIỆP VAY VỐN.

1. THẨM ĐỊNH PHI TÀI CHÍNH.

Mục đích của việc Ngân hàng thẩm định doanh nghiệp vay vốn là để xem xét chủ đầu tư có nguyện vọng cũng như khả năng trả nợ cho Ngân hàng hay không khi thẩm định chủ đầu tư cần xem xét những vấn đề sau. Xem xét nguyện vọng của chủ đầu tư. Nguyện vọng của chủ đầu tư có chính đáng không ?

Xem xét về cách pháp nhân của chủ đầu tư như: quyết định thành lập, giấy phép kinh doanh, quyết định bổ nhiệm giám đốc, kế toán trưởng, biên bản bầu hội đồng quản trị, điều lệ hoạt động… Để biết chủ doanh nghiệp có khả năng chịu trách nhiệm trước pháp luật hay không.

Phân tích về uy tín của chủ đầu tư. Uy tín của chủ đầu tư rất quan trọng về những người chủ đầu tư có uy tín lớn họ sẵn sàng tìm đủ mọi cách

để trả nợ Ngân hàng. Các quan hệ của chủ đầu tư đã và đang có với các doanh nghiệp khác, với các Ngân hàng khác và với Ngân hàng mình.

Khi đánh giá những vấn đề này, cần phải tiến hành một cách chính xác nếu đánh giá sai đối tượng khách hàng thì sẽ làm giảm những khách hàng có mối quan hệ tốt với Ngân hàng hoặc Ngân hàng sẽ không thu hồi được khoản nợ vay khi cho khách hàng làm ăn không có hiệu quả vay.

2.PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

**** Đánh gía tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.***

Qua các số liệu thống kê, báo cáo quyết toán hàng năm của doanh nghiệp(ít nhất là 3 năm trở về đây) cán bộ tín dụng phải đưa ra nhận xét về các mặt sau:

Quan hệ vay vốn và uy tín của doanh nghiệp trong những năm gần đây.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh có ổn định lâu dài được không? (Về lợi nhuận, doanh số bán, mức tăng lợi nhuận hành năm? Tình hình kiểm soát còn nợ).

Chiều hướng phát triển của doanh nghiệp như thế nào (Đi lên hay đi xuống) nguyên nhân? Vốn kinh doanh có đảm bảo và tăng trưởng không? Tình hình sử dụng tài sản của doanh nghiệp như thế nào? Khó khăn hiện nay doanh nghiệp?

Đặc biệt đối với sản phẩm doanh nghiệp lựa chọn đầu tư trong dự án cần phải đánh giá kỹ qui mô sản xuất, chất lượng sản phẩm, khả năng tiêu thụ mức độ cạnh tranh.

Cuối cùng Ngân hàng tiến hành phân tích năng lực tài chính của chủ đầu tư nhằm thấy được khả năng tự cân đối các nguồn tiền có thể sử dụng để chi trả khi cần thiết.

**** Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:***

Căn cứ vào các văn bản, số liệu về tình hình sản xuất và tài chính của doanh nghiệp như quyết toán tài chính, định kỳ được duyệt, bảng tổng kết tài sản, báo cáo lỗ lãi, biên bản kiểm kê và trích nộp khấu hao, các số liệu về tình hình tài chính khác để xây dựng được khả năng của doanh nghiệp như: Vốn kinh doanh có đảm bảo và tăng trưởng hay không? Quản lý tài sản(tình hình xử dụng tài sản cố định,tài sản lưu động như thế nào? tình hình kho tàng, máy móc, nhà xưởng, thiết bị ra sao?) Phân tích hiệu qủa tài chính: xác định cá hiệu qủa về tài chính, khả năng thanh toán, hiệu qủa kinh doanh, tình hình thực hiện ngân sách…

Sau đây là nhưng chỉ tiêu cụ thể mà cán bộ tín dụng cần phải thẩm định.

+Khả năng tự cân đối về tài chính của doanh nghiệp để đáp ứng các khoản nợ phải thông qua các chỉ tiêu: hệ số tài trợ và năng lực đi vay.

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đang sử dụng.}}$$

Trong đó: Nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp là vốn tự có.

Tổng nguồn vốn doanh nghiệp đang sử dụng bao gồm tổng tài sản nợ của doanh nghiệp.

Hệ số tài trợ kỳ này mà lớn hơn kỳ trước và lớn hơn 0,5 là tốt. Nó thể hiện doanh nghiệp có sự tự chủ cao về tài chính.

Năng lực đi vay: Là khả năng xin vay vốn của một doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao thường có năng lực đi vay vốn.

$$\text{Năng lực đi vay} = \frac{\text{Nguồn vốn hi ện có của doanh nghiệp}}{\text{Vốn thường xuyên.}}$$

+ Khả năng thanh toán của doanh nghiệp: Là lượng tiền có thể có để chi trả các khoản nợ bao gồm: nợ vay Ngân hàng, nợ khách hàng, nợ cán bộ công nhân viên. Trong một thời điểm nhất định. Khả năng thanh toán liên quan tới tổng số vốn có thể có bao gồm: Tiền mặt,vốn vay hoặc những tài sản có thể bán thu tiền ngay một cách dễ dàng để thanh toán các khoản nợ cấp bách.

Khả năng thanh toán được phản ánh trên báo cáo tài chính và bản dự kiến luân chuyển tiền mặt. Nó được đánh giá dựa trên 3 chỉ tiêu: Khả năng thanh toán chung, khả năng thanh toán nhanh, và khả năng thanh toán cuối cùng. Đây là nhóm chỉ tiêu tập trung sự chú ý nhiều nhất của Ngân hàng. Bởi vì thông qua đó, Ngân hàng có thể biết được số tiền doanh nghiệp dùng để thanh toán và số tiền doanh nghiệp phải thanh toán.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NHGIỆP TỪ NĂM 2000-2002

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
I. Tình hình sản xuất kinh doanh 1.Giá trị tổng sản lượng 2.Giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ - Sản phẩm A - Sản phẩm B 3. Tổng chi phí 4. Kết quả SXKD II.Tình hình tài chính 1.Vốn tự có 2.Vốn huy động 3.Vốn vay - Vay ngắn hạn - Vay trung- dài hạn 4.Các khoản phải thu Trong đó: nợ khó đòi 5.Các khoản phải trả 6.Tổng tài sản lưu động 8.Số lượng lao động 9.Thu nhập bình quân III. Các chỉ tiêu kinh tế.				

+ Khả năng thanh toán chung: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tình hình về khả năng thanh toán của doanh nghiệp

$$\text{Khả năng thanh toán chung} = \frac{\text{Số tiền dùng để thanh toán}}{\text{Số tiền doanh nghiệp phải thanh toán}}$$

Trong đó:

⌧Số tiền để thanh toán gồm vốn bằng tiền và các khoản có thể chuyển hoá thành tiền (các khoản phải thu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho đã

loại trừ các khoản nợ khó đòi và hàng hoá ứ đọng chậm luân chuyển, kém, mất phẩm chất)

⌦ Số tiền doanh nghiệp phải thanh toán gồm các khoản phải trả người bán, người mua, các khoản phải trả công nhân, các khoản nợ Ngân hàng, nợ các tổ chức kinh tế, các khoản phải trả khác.

$$\text{Khả năng thu Thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền + Các khoản phải thu ngắn hạn và có khả năng phải}}{\text{Các khoản nợ đến hạn}}$$

Các hệ số hơn 1 là bình thường và càng cao càng tốt. Nếu nhỏ hơn một là khả năng thanh toán yếu và càng nhỏ càng yếu. Riêng hệ số khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 0.5 là tốt.

$$\text{Khả năng TT cuối cùng} = \frac{\text{Tài sản có lưu động} + \text{Tài sản thiếu chờ xử lý} + \text{Chênh lệch tỷ giá và chỉ số giá chưa xử lý}}{\text{Nợ ngắn hạn Ngân hàng và các tổ chức kinh doanh khác} + \text{Các khoản nợ phải trả}}$$

Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp rất xấu.

- Các chỉ tiêu về sinh lãi: Ngoài các chỉ tiêu đã được xem xét trong bảng kết quả sản xuất kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, chúng ta cần quan tâm một số chỉ tiêu sau:

$$\text{Doanh lợi vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản có.}}$$

Đây là chỉ tiêu để đánh gía xem doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng tài sản có sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Các doanh nghiệp thường dùng chỉ tiêu này để so sánh với chi phí vốn(lãi tiền vay) khi xem xét cơ cấu

của mình để sử dụng nguồn vay có lợi hơn hay kinh doanh vốn tự có lợi hơn.

$$\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản có}}$$

Đây là chỉ tiêu để doanh nghiệp đánh giá khả năng kinh doanh khi bỏ ra một đồng tài sản có sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Bên cạnh việc đánh gía khả năng tự cân đối tài chính và khả năng tự thanh toán, việc xác định công nợ đòi hỏi sự thẩm định của cán bộ tín dụng: Cán bộ tín dụng phải xem xét và đánh giá tình hình quan hệ thẩm định, tình hình thanh toán với người mua, người bán và tình hình thực hện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của đơn vị xin vay vốn để từ đó đánh giá tính trung thực và hiệu quả kinh doanh của khách hàng, uy tín trong quan hệ thanh toán.

Thẩm định và phân tích chu đáo phần trên đây sẽ góp phần đảm bảo cơ sở vững chắc để dự án được đầu tư có hiệu quả và đơn vị có khả năng trả nợ Ngân hàng theo cam kết. Bản thẩm định này chính là cơ sở để cán bộ thẩm định tiếp tục thẩm định vào phần quan trọng nhất. Thẩm định dự án đầu tư. Nếu ở phần này Ngân hàng không hài lòng về tư cách của người xin vay thì Ngân hàng sẽ không đánh giá tiếp các yếu tố còn lại.

B THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.

Mỗi dự án là một mắt xích quan trọng chương trình phát triển của vùng hay lãnh thổ. Mặt khác, việc một dự án được đầu tư sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường, cụ thể là tác động đến cung cầu hàng hoá, tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu khác. Vì vậy việc thẩm định dự án là rất quan trọng.

Cán bộ tín dụng cần phải thẩm định những nội dung sau.

1.THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH THỊ TRƯỜNG

Thị trường ở đây bao gồm cả thị trường đầu vào và thị trường đầu ra cho sản phẩm của dự án. Với thị trường đầu vào, cần kiểm tra phân tích khả năng cung cấp nguyên vật liệu cho dự án (chính, phụ trong và ngoài nước). Đối với những nguyên vật liệu mang tính thời vụ, cần tính toán dự trữ hợp lý để đảm bảo cung cấp thường xuyên tránh lãng phí không nên quá phụ thuộc vào một nhà cung cấp để tránh bị ép giá. Cũng cần xem xét nguồn cung cấp, điện, nước, lao động… Nói tóm lại theo yêu cầu của dự án, xác định các nhân tố ảnh hưởng (ví dụ tính thời vụ, điều kiện giao thông …), trên cơ sở đó chỉ ra được sự đảm bảo và phù hợp hay không của các phương án, xử lý nhân tố đó. Bên cạnh đó, thẩm định thị trường tiêu thụ sản phẩm dịch vụ cũng phải được thực hiện một cách chặt chẽ, khoa học bởi đây là khâu hết sức quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới sự thành bại của dự án.

Cần phân tích đánh giá quan hệ cung cầu về sản phẩm dịch vụ đầu ra của dự án tại thời điểm hiện tại và tương lai, xác định thị trường chủ yếu của sản phẩm, so sánh giá thành sản phẩm, giá bán sản phẩm của dự án cới giá cả thị trường hiện nay, tương lai dự báo những biến động về giá cả thị trường trong nước, ngoài nước … Nghiên cứu khả năng tiêu thụ sản phẩm cùng loại trong thời gian qua, các hợp đồng tiêu thụ, bao nhiêu sản phẩm cùng các văn bản giao dịch về sản phẩm như đơn đặt hàng biên bản đàm phán…

Nhằm đánh giá khả năng tiêu thụ sản phẩm dự án cũng như các nhân tố tác động, trên cơ sở quyết định quy mô đầu tư, lựa chọn thiết bị, công xuất thích hợp

Phân tích dự đoán thị trường là công việc hết sức phức tạp nhưng quan trọng. Để có được những đánh giá toàn diện, chính xác về khía cạnh này cần phải thu nhập đầy đủ thông tin, có sự kết hợp, tình hình thực tế với

số liệu thống kê cũng như các chính sách của nhà nước, ngành và địa phương về các vấn đề liên quan.

2. THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT.

Phân tích quy mô dự án công nghệ, trang thiết bị nhằm thấy được sự phù hợp của dự án với sự tiêu thụ sản phẩm cũng như sử dụng trang thiết bị hợp lý. Đánh giá tính hữu hiệu của thiết kế dự án. Để có thể có đầu ra như dự kiến, những yếu tố rủi ro, bất định trong thiết kế dự án và cách giải quyết hoạch quản lý, kiểm tra tính hợp lý của nội dung, tiến độ các hạng mục trong xây dựng cơ bản…

Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi phải có các chuyên viên kỹ thuật chuyên sâu về từng khía cạnh kỹ thuật của dự án.Thẩm dịnh mặt này nhằm trả lời câu hỏi liệu dự án có thể thực hiện về mặt kỹ thuật hay không? Mức độ công nghệ kỹ thuật trong việc đạt được mục tiêu dự kiến về sản phẩm dịch vụ.

3.THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH TỔ CHỨC, QUẢN LÝ:

Đây là công việc cần thiết bởi chúng ta hiểu rõ tầm quan trọng của công tác tổ chức, quản lý trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, với dự án đầu tư, nó tác động đến tiến độ thực hiện dự án và kiểm soát quy mô, phạm vi dự án… Điều đó đòi hỏi phải kiểm tra, xem xét về số lượng, chất lượng lao động xem có thể đáp ứng cho việc vận hành có hiệu quả không, đánh giá tính hợp lý của bộ máy quản lý hành chính, hệ thống phòng ban, phân xưởng.

Thẩm định về mặt lựa chọn địa điểm xây dựng dự án: để xem xét địa điểm xây dựng xem địa điểm xây dựng dự án có thuận tiện hay không?

4.THẨM ĐỊNH KINH TẾ – XÃ HỘI

Đây là một nội dung mà các cơ quan quản lý nhà nước rất quan tâm, xem xét lợi ích mà dự án mang lại cho nền kinh tế và tìm cách tối đa hoá lợi

ích đó. Nguyên tắc thẩm định cũng giống như thẩm định tài chính, đó là so sánh giữa lợi ích và chi phí của dự án. Song điểm khác biệt ở đây là quan niệm về lợi ích và chi phí trên góc độ xã hội: lợi ích và những đóng góp thực sự của dự án vào phúc lợi chung của quốc gia, chi phí là những khoản tiêu hao nguồn lực thực sự của nền kinh tế. Do đó khi lấy những chi tiêu từ thẩm định tài chính phải có những điều chỉnh nhất định về giá tính toán, về thuế… Bên cạnh đó phải đánh giá một cách đầy đủ, ngiêm túc tác động của môi trường - xem mức độ gây ô nhiễm môi trường có thể chấp nhận được hay không và khả năng, giải pháp cải thiện nhằm hướng tới một sự phát triển bền vững.

5.THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH:

Thẩm định tài chính nhằm đánh giá khả năng sinh lời để nhằm đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của dự án, thông qua việc tổng hợp các biến số tài chính kĩ thuật đã được tính toán trong phần thẩm định trước để đưa ra những số liệu đầu vào cho việc tính toán hiệu quả kinh tế xã hội.

Sau 5 bước thẩm định trên Ngân hàng sẽ đi vào thẩm định tài chính dự án đầu tư với các nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất:

+Xác định tổng nhu cầu về vốn đầu tư bao gồm về vốn cố định và vốn lưu động.

+Xác định phần vốn mà Ngân hàng cần tài trợ.

+ Xác định tiến độ cần bỏ vốn.

Khi một dự án đầu tư mang đến Ngân hàng xin vay vốn thì dự án đầu tư đó đã được nhều cấp, ngành phê duyệt. Tổng vốn đầu tư được xác định. Tuy nhiên, ngân hàng vẫn tiến hành xem xét laịi trên cơ sở những kết quả thẩm định khác của Ngân hàng. Điều này rất quan trọng vì vốn đầu tư sẽ

giúp cho các dự án thực hiện một cách thuận lợi, nâng cao hiệu quả dự án đầu tư.Vốn đầu tư thiếu sẽ gây khó khăn cho hoạt động đầu tư.

Ngược lại thừa vốn đầu tư sẽ gây lãng phí vốn làm giảm hiệu qủa của dự án. Tổng vốn đầu tư được xác định trên tổng các chi phí:

- ***Chi phí lập dự án.***

-Chi phí thuê gia sư tư vấn soạn thảo.

-Chi phí mua thông tin, tài liệu.

-Chi phí khảo sát thăm dò.

-Chi phí hành chính.

Chi phí đầu tư tài sản cố định.

-Chi phí xây dựng nhà xưởng.

-Chi phí mua máy móc.

-Chi phí lắp đặt, vận hành chạy thử. -

Chi phí thuê chuyên gia, công nghệ.

- ***Chi phí tài sản lưu động.***

Trên cơ sở vốn đầu tư đó Ngân hàng xem xét các nguồn tài trợ cho dự án đầu tư.Một dự án đầu tư có hai nguồn cung cấp chính:

-Nguồn bên trong do chủ dự án cung cấp.

-Nguồn bên ngoài:

+ Từ nhà nước.

+ Từ NHTM.

+ Từ các nguồn khác.

Ngân hàng xem xét, xác định số vốn đầu tư cho vay và một điều quan trọng nữa NHTM phải xem xét lại tiến độ bỏ vốn theo tiến độ thi công xây

lắp… có đúng lịch trình đã đề ra hay không? Và Ngân hàng cũng sẽ xây dựng được một lịch trình cho vay của mình phù hợp với yêu cầu và tiến độ bỏ vốn của dự án.

Thứ hai: Kiểm tra xây dựng doanh thu và lợi nhuận của dự án.

Thẩm định tính chính xác, hợp lí, hợp lệ của bảng dự trù tài chính. Cơ sở để xem xét là dựa trên nội dung của luận chứng tài chính kinh tế kĩ thuật, dựa trên các chỉ tiêu, định mức kinh tế kĩ thuật của ngành đó do nhà nước ban hành hoặc các cơ quan chứ năng công bố và dựa trên các kết quả thẩm định các mặt thị trường, kĩ thuật tổ chức kinh tế kĩ thuật của ngành Ngân hàng để thẩm định chính xác, hợp lí của bảng bảng dự trù tài chính.

+Xem xét tính toán các bảng tài chính.

+Bảng dự trù chi phí sản xuất năm.

+Bảng dự trù doanh thu lỗ lãi.

+Bảng dự trù cân đối kế toán.

+Bảng dự trù cân đối thu chi.

Các bảng này là cơ sở cho NHTM thực hiện các phân tích tài chính và tính toán các luồng tiền nên được xem xét kĩ lưỡng, hợp lí, chính xác.

Vấn đề xem xét và đánh giá cơ cấu nguồn vốn là hợp lí hay không còn tuỳ thuộc vào tính chất và điều kiện thực tế của dự án. Hơn nó còn chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi hiệu quả của khả năng trả nợ của dự án.

Thứ ba: Đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư.

Đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án chủ yếu thông qua một số chỉ tiêu sau: NPV, IRR. Ngoài ra con căn cứ vào một số thông số khác như: thời gian hoàn vốn, điểm hoà vốn . . .

Thứ tư: Xác định bảng lịch trình thu gốc và lãi.

Thứ năm: Tổng hợp và đưa ra kết quả thẩm định, lập báo cáo thẩm định trình lãnh đạo.

Tóm lại, một quy trình thẩm định dự án đầu tư hoàn chỉnh yêu cầu phải đảm bảo tiến hành đầy đủ các bước thẩm định doanh nghiệp vay vốn. Quá trình này đòi hỏi sự cố gắng của cán bộ tín dụng kết hợp với các kiến thức và trình độ hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân.

KẾT LUẬN

Thẩm định tài chính dự án đầu tư chỉ là một trong những khái cạnh cần phải tiến hành xem xét đối với mỗi dự án trước khi ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư dự án, đặc biệt dưới góc độ NHTM - nhà tài trợ lớn.

Sau thời gian nghiên cứu và được viết chuyên đề "Thẩm định tài dự án đầu tư của NHTM", em nhận thấy rằng những kiến thức được biết và được viết quả thực rất hạn hẹp và còn nhiều bất cập. Nhưng sự phát triển của ngành Ngân hàng nói chung và công tác thẩm định nói riêng phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế của chúng ta như hiện nay chưa thích ứng với những phương pháp thẩm định tiên tiến, nhưng không hẳn là chúng ta bỏ qua những phương pháp thẩm định đó mà cần phải nắm vững nhằm đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

Chủ đề nghiên cứu này không phải là hoàn toàn mới, song nó luôn là vấn đề cấp thiết và là sự quan tâm hàng đầu trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng nói riêng và của toàn nền kinh tế nói chung. Từ những kiến thức đã được tổng hợp và phân tích đã được diễn giải thành bài viết, do đó bài viết chứa đựng những kiến thức cơ bản được học tại trường và thực tiễn, bên cạnh đó là những đề xuất mang tính chủ quan được xuất phát từ phương pháp nghiên cứu tư duy biện chứng, được gắn với thực tiễn của hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

Đề tài của luận văn tuy khá hạn hẹp song rất có ý nghĩa bởi tính phức tạp cũng như tầm quan trọng của thẩm định tài chính dự án đầu tư đối với hoạt động của NHTM.

Kính mong được sự giúp đỡ của thầy.

Em xin chân thành cảm ơn!